

## CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM LÝ THUYẾT THỐNG KÊ

### 1/ ĐÚNG SAI CHO CÁC CÂU SAU

1. Phân tổ thống kê giúp cho việc nghiên cứu cái chung và cái riêng một cách kết hợp. (Đ)
  2. Số tuyệt đối thời điểm phản ánh sự tích lũy về lượng của hiện tượng trong suốt thời gian nghiên cứu. (S)
  3. Số tuyệt đối thời kỳ p/a trạng thái của hiện tượng nghiên cứu trong một thời điểm nhất định. (S)
  4. Phương án bình phương các chênh lệch giữa các giá trị lý thuyết và các giá trị thực tế của biến phụ thuộc. (Đ)
  5. Đối với dãy số thời điểm có khoảng cách thời gian bằng nhau, mức độ bình quân theo thời gian chính là mức độ bình quân của từng nhóm tại mức độ. (Đ)
  6. Phương pháp chỉ số là pp phân tích mối liên hệ cho phép nghiên cứu cái chung và bộ phận một cách hợp lý. (Đ)
  7. Lượng tăng giảm tuyệt đối bình quân tuyệt đối chính là lượng bình quân tăng giảm tuyệt đối liên hoàn. (Đ)
  8. PP chỉ số là pp mang t/c tổng hợp không mang t/c phân tích. (S)
  9. Phân tổ thống kê chỉ nghiên cứu mối quan hệ giữa một tiêu thức nguyên nhân và một tiêu thức kết quả. (S)
  10. Hệ số tương quan chỉ cho phép thấy được cường độ của mối liên hệ tương quan tuyến tính. (S)
  11. Tốc độ tăng giảm bình quân của các lượng tăng giảm tuyệt đối liên hoàn. (S)
  12. Nghiên cứu giá trị tuyệt đối của lượng tăng (giảm) chính là sự vận dụng kết hợp số tương đối và tuyệt đối. (Đ)
  13. Chỉ số giá cả của một nhóm mặt hàng là chỉ tiêu vừa mang tính tổng hợp vừa mang tính phân tích. (Đ)
- Nghiên cứu chỉ số chung cho phép thấy được biến động của từng phần tử đơn vị cá biệt của hiện tượng phức tạp. (S)
15. Cũng như số bình quân mẫu được dùng để ước lượng số bình quân chung tỷ lệ theo một tiêu thức nào đó của mẫu được dùng để ước lượng cho phương sai chung. (S)
  16. Phân tổ có khoảng cách tổ chỉ được áp dụng trong trường hợp biến tiêu thức biến thiên liên tục. (S)
  17. Khi nghiên cứu số tương đối và số tuyệt đối chỉ cần xét đến đ d của đối tượng nghiên cứu để rút ra kết luận. (S)
  18. Số bình quân là một trong các pp được dùng để nghiên cứu các quá trình biến động qua thời gian. (Đ)
  19. Chỉ số khối lượng sản phẩm là chỉ tiêu vừa mang tính tổng hợp vừa mang tính phân tích. (Đ)



20. Trong công thức chỉ số liều lượng về giá cả .Khối lượng hàng hoá tiêu thụ trở thành nhân tố thống ước chung (S)
21. Sai số bình quân chọn mẫu theo pp chọn nhiều lần bảo giá cũng nhỏ hơn hoặc bằng sai số bình quân chọn mẫu theo pp chọn một lần . (S)
22. Khi nghiên cứu đến số tương đối và tuyệt đối, cần xét đến các điểm của hiện tượng nghiên cứu để rút ra kết luận (D)
23. Nghiên cứu hệ số tương quan không chỉ cho phép thấy được vai trò của từng tiêu thức nguyên nhân đối với tiêu thức kết quả (D)
24. Khi nghiên cứu thống kê cần vận dụng kết hợp giá trị tuyệt đối của tăng giảm liên hoàn và định gốc . (S)
25. Nhược điểm của độ lệch tiêu chuẩn là độ tính vô nghĩa . (S)
26. Khi tính hệ số biến thiên có thể dùng m để thay cho số bình quân . (D)
27. PP bình quân nhỏ nhất là sự tối thiểu hoá bình phương các chênh lệch giữa các giá trị thực tế và các giá trị của biến phụ thuộc . (S)
28. Phân tổ thống kê vừa nghiên cứu mối qh giữa các tiêu thức nguyên nhân và tiêu thức kết quả , vừa nghiên cứu mối qh giữa nhiều tiêu thức nguyên nhân và một tiêu thức kết quả . (D)
29. Dự đoán dựa trên lượng tăng (giảm )tuyệt đối bình quân chỉ được thực hiện với dãy số thời gian cũng tăng (giảm ) với một lượng tuyệt đối gần như nhau . (D)
30. PP dự đoán dựa trên nguyên tắc tốc độ pt bình quân chỉ được thực hiện với dãy số thời gian cũng tăng (giảm )với một lượng tuyệt đối (S)
31. Cũng như bình quân mẫu được dùng để ước lượng số bình quân chung tỷ lệ theo một tiêu thức nào đấy của mẫu được dùng để ước lượng cho tỷ lệ của tập thể chung phương sai của mẫu được dùng để ước lượng cho phương sai chung . (D)
32. Với các yêu cầu như nhau về độ tin cậy và phạm vi sai số chọn mẫu .Nếu chọn mẫu theo pp chọn một lần sẽ cần ít đơn vị hơn khi chọn theo pp chọn nhiều lần (D)
33. Phân tổ có khoảng cách tổ không chỉ được áp dụng trong trường hợp tương biến liên tục biến thiên liên tục . (D)
34. Nghiên cứu biến động của bình quân cho thấy xu hướmpgtp của hiện tượng qua thời gian (D)
35. Có thể dùng số tuyệt đối để so sánh hai hiện tượng cùng loại nhưng khác nhau về quy mô (S)
- 36.chỉ số là số tương đối ,vì vậy tất cả số tương đối đều là chỉ số . (S)
- 37.sai số bình quân chọn mẫu theo phương pháp chọn nhiều bao giờ cũng lớn hơn hoặc bằng sai số bình quân chọn mẫu theo phương pháp chọn một lần . (D)
- 38.trong công thức tính số đơn vị cần thiết để chọn mẫu khi muốn ước lượng tỷ lệ của tổng thể chung .người ta thay phương sai của tổng thể chung bằng phương sai gần 0.5nhất trong các lần điều tra trước đó .

II) HÃY LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG CHO TỪNG CÂU HỎI SAU ĐÂY:  
câu trả lời đúng được in nghiêng

1. Hiện tượng nghiên cứu của khoa học thống kê là:

- a. Mật lượng thuần túy của hiện tượng tự nhiên.
- b. Mật lượng trong mối liên hệ với mặt chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế - xã hội số lớn trong điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể.
- c. Chỉ nghiên cứu các hiện tượng số lớn.
- d. Chỉ nghiên cứu các hiện tượng cá biệt.

2. Hệ thống chỉ tiêu phản ánh

- a. Các khía cạnh quan trọng nhất của tổng thể chung
- b. Các khía cạnh quan trọng nhất trong tổng thể.
- c. Mối liên hệ của tổng thể với các hiện tượng liên quan
- d. a và c đúng

3. Khi nghiên cứu biến động của các hiện tượng phức tạp, cần tiến hành phân tổ hệ thống kê vì:

- a. Phân tổ cho phép thấy được biến động của toàn bộ hiện tượng qua thời gian.
- b. Phân tổ chính là một phương pháp nghiên cứu liên hệ.
- c. Phân tổ cho thấy tầm quan trọng của từng bộ phận trong tổng thể.
- d. b và c
- e. cả a, b và c.

4. Lương hàng tháng của các nhân viên trong một công ty dao động từ 160.000-640.000. Số liệu được phân thành 10 tổ với khoảng các tổ bằng nhau. Hãy chỉ ra:

- a. Giới hạn trên của tổ lớn nhất và giới hạn dưới của tổ nhỏ nhất: 640.000đ, 160.000đ.
- b. Khoảng cách tổ: 48.000đ
- c. Trị số giữa của từng số: 184.000, 232.000, 280.000, 328.000, 376.000, 424.000, 472.000, 520.000, 568.000, 616.000.

5. Trong các ý sau đây, ý nào biểu hiện số tuyệt đối:

- a. Quan hệ so sánh giữa giá cả các mặt hàng giữa các thị trường.
- b. Giá cả của các mặt hàng tại các thị trường khác nhau
- c. Tổng giá cả của tất cả các mặt hàng khác nhau trên 1 thị trường.
- d. Không điều nào trong số các điều trên là đúng
- e. Cả b và c.

6. Số công nhân trong hợp đồng của một Công ty ký vào ngày 1/2/1995 là 300 công nhân. Do yêu cầu công việc, ngày 1/3 có thêm 30 người nữa được ký hợp đồng. Tổng số công nhân trong 2 tháng củ công ty là:

- a. 330 người.
- b. 630 người.
- c. Không tính được

7. Trong các số liệu sau, số liệu nào là số tương đối dù

- a. Giá vàng tháng 3 tăng 10% so với tháng 2
- b. Giá vàng tháng 3 bằng 110% so với tháng 2
- c. Giá vàng tháng 3 ở TP HCM bằng 100% so với Hà Nội

- d. Giá vàng tháng 3 ở TTHCM cao hơn 10% so với Hà Nội
6. *Đường biểu diễn mối liên hệ thực tế giữa tiêu thức nguyên nhân và tiêu thức kết quả được gọi là:*
- Đường hồi quy lý thuyết
  - Đường hồi quy thực nghiệm
  - Đường tuyến tính
  - Đường phi tuyến tính
9. *Trong những ý dưới đây, ý nào là tác dụng của dãy số thời gian :*
- phân biến động của hiện tượng qua thời gian .
  - Nếu lên được xu thế biến động của hiện tượng .
  - Từ dãy số thời gian cho phép dự đoán mức độ tương lai của hiện tượng .
  - Tất cả các ý trên đều đúng .
10. *Trong những câu sau đây, câu nào đúng :*
- Số lượng đối là chỉ số .
  - Chỉ số là số tương đối .
  - Chỉ số chỉ biểu hiện quan hệ so sánh giữa 2 hiện tượng cá biệt .
  - Tất cả các câu trên đều đúng .
11. *Đặc điểm của pp chỉ số liên hoa là : khi có nhiều nhân tố tham gia tính toán chỉ số:*
- Chỉ có một nhân tố cố định các nhân tố còn lại thay đổi .
  - Chỉ có một nhân tố nghiên cứu thay đổi, các nhân tố còn lại cố định .
  - một số nhân tố sẽ được cố định, một số nhân tố còn lại thay đổi .
  - \* Không điều nào trên là đúng .
12. *Ước lượng là :*
- Việc tính toán đặc trưng cho tổng thể mẫu
  - Việc tính toán các tham số đặc trưng cho tổng thể chung
  - Từ các hiểu biết về các tham số đặc trưng cho tổng thể chung suy luận ra thành các tham số cho tổng thể mẫu
  - Từ các hiểu biết về các tham số đặc trưng cho tổng thể mẫu suy luận ra các tham số cho tổng thể chung .
13. *Thế nào là tổng thể thống kê .*
- Trường ĐH KTQĐ .
  - Tập thể các bạn hs đang học .
  - là hiện tượng KT-XH số lớn gồm những đơn vị (hoặc phần tử hiện tượng ) cá biệt ~~đã~~ được quan sát và nghiên cứu .
  - Không điều trong số các điều trên là đúng .
14. *Thời kì điều tra là :*
- Độ dài thời gian diễn ra cuộc điều tra .
  - Độ dài thời gian nhân viên điều tra đi thu thập tài liệu
  - Độ dài thời gian có sự tích lũy về mặt lượng của hiện tượng điều tra .

d. Cả a,b,c đều đúng ;

e. cả b và c đều đúng

**15. Trong các số sau đây số nào là số tương đối không gian :**

a. Giá vàng tháng 3 ở HN thấp hơn 10% so với TPHCM.

b. Giá vàng tháng 3 ở HN thấp hơn 10% so với tháng 2.

c. Số nam ở lớp các bạn bằng 120% so với số nữ trong cùng lớp ;

d. Không có số nào trong số trên là tương đối không gian .

**16. Do tính khó khăn của công việc , tiền lương ngày của một cty tăng thêm 300% .**

**Sau khi công việc kết thúc ,mức tiền lương ngày của cty giảm 75% . Anh (chị ) có kết luận gì?**

a. Công nhân trong cty được nhận mức lương đầu

b. Số lương được nhận lúc công việc khó khăn ít hơn mức lương được nhận lúc công việc khó khăn ít hơn.

c. Số lương được tăng lên lúc công việc khó khăn ít hơn mức lương được nhận sau khi công việc kết thúc.

d. Không điều nào trên đây là đúng .

**17. Nhược điểm của số bình quân là :**

a. Nếu lên mức độ đại diện của một tổng thể theo một tiêu thức nào đó .

b. Mang tính tổng hợp và khái quát cao

c. Rất nhạy cảm với các lượng biến động xuất

d. Không nhạy cảm với các lượng biến động xuất

**18, Một cty được thành lập từ năm 1987 . Đến năm 1992 ,ba cty sát nhập vào vào một cty . Tổng vốn huy động của cty trong suốt thời gian đó như sau (đã loại bỏ lạm phát )**

Năm	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994
VLĐ	200	220	300	370	400	1300	1350	1500

Vốn lưu động (VLĐ) bình quân của cty trong 8 năm qua là :

a. 400

b. 11383

\* Không nên tính khoảng thời gian đó .

**19. Trong các câu sau câu nào đúng :**

a. Chỉ số chung là chỉ số tương đối

b. Chỉ số cá thể là chỉ số tương đối

c. Chỉ số chung và chỉ số cá thể đều là chỉ số tương đối

d. Không có loại chỉ số nào là chỉ số tương đối

e. Cả a,b,c đều đúng .

**20. Khi dùng pp chỉ bình quân để tính chỉ số phát triển cho giá cả , quyền số của chỉ số đó là**

a. Mức tiêu thụ hàng hoá kỳ nghiên cứu

b. Lượng tiêu thụ hàng hoá kỳ nghiên cứu

- c. Mức tiêu thụ hàng hoá kỳ gốc
- d. Lượng hàng hoá tiêu thụ kỳ gốc

**21. Trong khi tiến hành điều tra chọn mẫu, những loại sai số nào dưới đây có thể xảy ra**

- a. Sai số do ghi chép
- b. Sai số do tính đại biểu
- c. Sai số chọn mẫu ngẫu nhiên

**22. Sai số do tính đại biểu là:**

- a. sai số xảy ra khi thu thập số liệu
- b. Sai số do không khách quan khi chọn các đơn vị vào mẫu
- c. Sai số xảy ra do chỉ điều tra một số ít đơn vị mà lại suy rộng cho toàn bộ tổng thể

**23. Tổng thể nào dưới đây là thống thể tiềm ẩn.**

- a. Tổng thể những người say mê nhạc beatle.
- b. Tổng thể những sinh viên đang học tại trường ĐH KTQD
- c. Tập thể thầy cô giáo giảng dạy tại trường ĐH KTQD
- d. Tổng thể đoàn viên của lớp các bạn.

**24. Xác định thời điểm điều tra**

- a. Để các nhân viên điều tra đi đến các hộ gia đình thu thập thông tin vào thời điểm đó.
- b. Để ghi chép mật lượng của hiện tượng vào thời điểm đó.
- c. Vì hiện tượng luôn luôn biến động nên phải cố định mật lượng của hiện tượng tại q thời điểm để tiện việc thu thập tài liệu.
- d. Cả b và c

**25. Sau khi phân tổ thống kê**

- a. các đơn vị cá biệt có đặc điểm giống nhau theo tiêu thức phân tổ được đưa vào một tổ.
- b. Các đơn vị có đặc điểm khác nhau tho tiêu thức phân tổ được đưa vào các tổ khác nhau.
- c. Giữa các tổ có tính chất khác nhau.
- d. Cả a, b và c đều đúng

**26. Anh chị đã có 2 công thức tính số bình quân như sau:**

$$x = \frac{\sum X_i f_i}{\sum f_i} \quad (1) \quad X = \sum Xd \quad (2)$$

Hai công thức trên đưa lại cùng một kết quả vì:

- a. cùng dùng để tính số bình quân
- b. Quyển số trong (1) biểu hiện baaawngf số tuyệt đối (2) biểu hiện bằng số tương đối do vậy thực chất hai công thức là một.
- c. hai công thức này thực chất là một
- d. Quyển số trong (1) biểu hiện bằng số tương đối (2) biểu hiện bằng số tuyệt đối, do vậy thực chất 2 công thức là một.

2. , *Ưu điểm của trung vị:*

- a. San bằng mọi chênh lệch giữa các tương biến .
- b. Biểu hiện mức độ chỗ biến nhất của hiện tượng
- c. Nhạy cảm với sự biến thiên của tiêu thức .
- d. Loại trừ ảnh hưởng của những lượng biến đột suất

28) *Trong các câu sau ,câu nào không đúng .*

- a. Số tuyệt đối p/a qui mô, khối lượng của hiện tượng tại những thời điểm nhất định
- b. Số tuyệt đối p/a qui mô khối lượng của hiện tượng trong một độ dài thời gian nhất định
- c. Số tuyệt đối cho phép đi sâu phân tích đặc điểm bản chất của hiện tượng .
- d. Cả a và d .

29) *Khi xác định m trong một tập hợp số liệu , công việc đầu tiên tiến hành là :*

- a. xác định số đứng ovr vị chỉ chính giữa trong tập hợp số liệu đó .
- b. sắp xếp xem số lượng đơn vị trong dãy là chẵn hay lẻ .
- c. sắp xếp dãy số theo thứ tự tăng dần hoặc giảm dần .
- d. xác định xem tính M theo công thức đơn giản hay công thức cho dãy số phân tổ .

30. *Trong những chỉ tiêu dưới đây ,chỉ tiêu nào là chỉ tiêu tăng giảm tuyệt đối .*

- a. Năm 1994 vốn lưu động của công ty bằng 150% so với năm 1992 .
- b. Năm 1994 vốn lưu động của cty bằng 50% so với năm 1992.
- c. Bình quân mỗi năm vốn lưu động của cty tăng 24%
- d. Năm 1994 vốn lưu động tg 200 triệu so với năm 1992.

31. *Từ tháng 2 năm 1995 do nhu cầu của công việc , cty kí thêm hợp đồng với một số công nhân .Tổng số công nhân được kí hợp đồng tăng thêm 30% so với trước khi công nhân gặp khó khăn . Anh (chị ) có kết luận gì?*

- a. Số công nhân có việc làm trong cty bây giờ đúng bằng số người trong hợp đồng trước tháng 2/1995.
- b. Số công nhân trong cty bây giờ nhiều hơn so với số công nhân trước 2/1995.
- \* Chưa thể kết luận được vì thiếu số lượng .

32) *Tại sao khi dùng pp chỉ số bình quân để tính chỉ số phát sinh cho khối lượng hàng hoá tiêu thụ , người ta dùng chỉ số bình quân cộng gia quyền mà không dùng chỉ số bình quân điều hoà , vì chỉ số bình quân điều hoà không cho một đáp số đúng vì chỉ số bình quân cộng gia quyền thuận tiện hơn cho trường hợp này .*

- a. Vì quyền sử dụng kkkhi tính chỉ số này là một số liệu thực tế đó vậy thuận tiện hơn về mặt số liệu
- b. Vì quyền số sử dụng khi tính chỉ số này là một số liệu giả định

33) *Trong các giải pháp dưới đây , giải pháp nào có tác dụng làm giảm sai số chọn mẫu ngẫu nhiên .*

- a. Tăng số đơn vị theo mẫu .
- b. Giảm phương sai của tổng thể chung .
- c. Sử dụng pp tạo mẫu thích hợp đối với từng hiện tượng nghiên cứu



cả a, và c.

d. cả a, b, c.

34) Khi dùng pp chỉ số bình quân để tính chỉ số phát triển cho khối lượng hàng hoá tiêu thụ ta có 2 công thức sau.

$$I_n = \frac{\sum a_0 p_1}{\sum a_0 p_0} (1) \quad I_p = \frac{\sum d_i}{100} (2)$$

a. Trong công thức 1 quyền số là  $a_0$ ,  $p_0$ .

b. trong công thức 2 quyền số là  $d_i$ .

35. Trong các công thức sau, ý nào không nằm trong các tác dụng của nhân tố thống kê

a. phân tố thống kê giúp cho việc nghiên cứu cái chung và cái riêng một cách kết hợp

b. phân tố thống kê là pp quan trọng điều tra và phân tích thống kê

c. phân tố thống kê nghiên cứu bản chất của hiện tượng KT-XH.

d. Phân tố thống kê là cơ sở vận dụng các pp số bình quân hồi qui tương quan.

e. không có ý nào

36) ý nghĩa của hệ số hồi qui

a. P/a ảnh hưởng của các tiêu thức nguyên nhân khác đến các tiêu thức kết quả.

b. P/a ảnh hưởng của tiêu thức nguyên nhân đang nghiên cứu đến tiêu thức kết quả.

c. P/a đo đạc của đường hồi qui lý thuyết

d. Cả b và c đều đúng

37) Có công thức tính số bình quân điều hoà như sau :

$$X = \frac{\sum d_i}{\sum d_i f X_i}$$

Trong công thức này  $d_i$  là :

a. Số tuyệt đối.

b. Tổng lượng biến tiêu thức.

c. biểu hiện kết cấu của lượng biến tiêu thức.

d. Không có điều nào ở trên là đúng.

38) Số bình quân cộng được dùng để tính :

a. số bình quân của những lượng biến cá thể có quan hệ tổng.

b. số bình quân từ đây số phân phối.

c. Số bình quân của các số bình quân tổ.

\* Cả a, b, c.

39) Số bình quân được dùng để tính :

a. Số bình quân của những lượng biến có quan hệ tổng.

b. Số bình quân của các số bình quân tổ.

c. Không điều nào ở trên là đúng.

40) Khi tính chỉ số giá cả giữa 2 thị trường A và B ta sử dụng quyền số là :

a. khối lượng hàng hoá tiêu thụ ở thị trường A.

b. Hàng hoá tiêu thụ ở thị trường B.



c. Tổng khối lượng hàng hoá tiêu thụ ở cả 2 thị trường của từng mặt hàng .

\*cả a,b,c.

**41) Nếu tính chỉ số không gian khối lượng hàng hoá tiêu thụ trên 2 thị trường A và B ta sử dụng quyền số là :**

a., Giá cả của từng mặt hàng A và B.

b, Giá cả cố định của từng mặt hàng do nhà nước qui định

c. Giá cả bình quân của từng mặt hàng trên 2 thị trường .

d, Cả b và c.

**42) Nhược điểm của M 1 là :**

a, San bằng bù trừ chênh lệch giữa các tương biến

b, Chịu ảnh hưởng của lượng biến đột xuất .

c, Kém nhạy bén với sự biến thiên của tiêu thức .

d, Chỉ tính với tổng thể ít đơn vị .

**43) Chỉ số cấu thành cố định pla:**

a, Biến động của bản thân tiêu thức đang nghiên cứu .

b, Biến động của tổng lượng biến tiêu thức .

c, Biến động của kết cấu tổng thể theo tiêu thức đang nghiên cứu .

d, Biến động của tất cả các tiêu thức trên .

e. Cả a và c.

**44) Chỉ số ảnh hưởng kết cấu pla**

a. Biến động của bản thân tiêu thức đang nghiên cứu .

b, Biến động của tổng lượng biến tiêu thức .

c, Biến động của kết cấu tổng thể theo tiêu thức đang nghiên cứu .

d, Biến động của tất cả các nhân tố trên.

e, Cả a và c.

**45) Chỉ tiêu thống kê pla .**

a, Đặc điểm của từng đơn vị tổng thể .

b, Đặc điểm của toàn đơn vị tổng thể .

c, mặt lượng gắn với mặt chất của hiện tượng KT-XH.số lớn trong điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể .

d, Cả a, b, và c .

**46) Nội dung điều tra là .**

a, Tổng hợp các chỉ tiêu , cần thu thập tài liệu trên các đơn vị điều tra .

c, các khía cạnh cần thu thập tài liệu của tổng thể chung .

d, Cả a, b, và c.

**47) Qua điều tra chỉ tiêu 2000 hộ gia đình , người ta thu được M1**

**1.000.000đ/tháng, số liệu trên có ý nghĩa gì?**

a, Bình quân mỗi hộ chỉ tiêu 1.000.000đ/tháng .

b, Đa số các hộ gia đình chỉ tiêu 1000.000đ/tháng .

c, 50% hộ gia đình có mức chi tiêu 1000.000đ/tháng trở lên và 50% hộ gia đình có mức chi tiêu 1.000.000đ/tháng trở xuống .

d, Chưa thể kết luận .

**48) Sau khi xác định chương trình hồi qui , chỉ tiêu p/a cường độ của mối liên hệ :**

a, Hệ số tương quan .

b, Tỷ số tương quan .

c, Hệ số hồi qui .

d, Cả a và b đều đúng .

**49) Tốc độ tăng (giảm) bình quân là :**

a, Tỷ số giữa lượng tăng (giảm) định gốc với mức độ bình quân .

b, Tỷ số giữa lượng tăng (giảm) định gốc với mức độ kỳ gốc cố định .

c, Là chỉ tiêu tương đối nói lên những điều tăng (giảm) đại diện trong một thời kỳ nhất định .

**50) Trong các câu dưới đây , Câu nào là tác dụng của pp chỉ số .**

a, Biểu hiện biến động của hiện tượng kt-xh theo thời gian .

b, Biểu hiện biến động của hiện tượng kt-xh qua các địa điểm khác nhau .

c, Phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng .

d, Cả a và b.

e, Cả a, b, c.

**51) Khi tiến hành chọn mẫu , Số đơn vị được chọn ra để điều tra phụ thuộc vào các yếu tố nào trong các yếu tố dưới đây .**

a, Độ tin cậy của ước lượng .

b, Độ đồng đều của tổng thể chung .

c, PP chọn mẫu .

d, Tất cả các yếu tố trên .

**52) Khi xây dựng chỉ số liên hợp cho khối lượng hàng hoá tiêu thụ , quyền số được chọn là giá và đơn vị hàng hoá vì:**

a, Giá cả biểu hiện tỷ trọng mức tiêu thụ của của từng mặt hàng trong tổng mức tiêu thụ .

b, Giúp cho các quyền số tổng thể bao gồm các phần tử không cộng được với nhau bằng tổng thể các phần tử cộng được với nhau.

c, Giá cả hàng hoá khác nhau cả ảnh hưởng đến biến động của lượng hàng hoá tiêu thụ.

d, Cả a, b, c.

e, Cả b và c .

**53) Sau khi phân tố ta có :**

a, Các đơn vị trong cùng một tổ có t/c giống nhau .

b, Các đơn vị trong cùng một tổ có t/c khác nhau theo tiêu thức phân tổ .

d, Các đơn vị trong tổ có t/c giống nhau hoặc gần giống nhau theo tiêu thức phân tổ .

e, Cả a và c.

c. ) *Tập thể thống kê* .

- a. Tập hợp các hiện tượng kt-xh .
  - b. Tập hợp các đơn vị hoặc phần tử cá biệt .
  - c. Tập hợp các đơn vị hoặc hiện tượng cá biệt cần được quan sát và phân tích mật lượng .
- \* Cả b. và c.

Trả lời câu hỏi lý thuyết :

## CHƯƠNG I

*Câu 1. Đối tượng của lý thuyết thống kê là:*

- a. Môi trường của hiện tượng tự nhiên
- b. Môi trường trong mối liên hệ với mật chất của các hiện tượng KT-XH số lớn trong dk thời gian và địa điểm cụ thể
- c. Chỉ nghiên cứu các hiện tượng số lớn
- d. Chỉ nghiên cứu các hiện tượng cá biệt .

*Câu 2) Thế nào là tổng thể thống kê*

- a. Trường ĐHKQTĐ .
- b. Tập thể lớp các bạn đang học .
- c. Là hiện tượng KT-XH số lớn gồm những đơn vị cá biệt cần được quan sát và nghiên cứu theo mppjtj hoặc một số tiêu thức nào đó

*Câu 3, Tổng thể dưới đây là tổng thể tiềm ẩn (SGK) trang 6.*

- a. Tổng thể những người say mê âm nhạc Beatle b,
- b. Tổng thể những sinh viên đang học trong trường KTQĐ .
- c. Toàn bộ thầy cô giáo dạy trường KTQĐ.
- d. Tổng thể đoàn viên của lớp các bạn .

*Câu 4) Phân biệt tổng thể đang chất và không đang chất .*

- a. Tiêu thức tiêu thức của các đơn vị tổng thể .
- b. Mật lượng của hiện tượng đang nghiên cứu .
- c. Mục đích của việc nghiên cứu sự giống nhau hay khác nhau của đơn vị tổng thể theo tiêu thức nghiên cứu .

*Câu 5). a, Đặc điểm của đơn vị tổng thể*

- b đặc điểm của toàn thể tổng thể .
- Đặc điểm của mỗi nhóm được trong tổng thể .
- c. mục đích nghiên cứu của thống kê .

*Câu 6) Các dự báo thống kê là biểu hiện của :*

- a. tiêu thức thời gian .
- b. tiêu thức không gian .
- c. Các biểu hiện gián tiếp qua tiêu thức cụ thể .
- d. các biểu hiện trực tiếp của tiêu thức thống kê.

*Câu 7) Chỉ tiêu thống kê phản ánh lượng :*

- a, Đặc điểm của từng đơn vị tổng thể .
  - Đặc điểm của toàn bộ các đơn vị tổng thể .
  - c, mật lượng gắn với mật chất của hiện tượng KT-XH số lớn trong dk thời gian và địa điểm cụ thể .
- \* cả a và b .

## CHƯƠNG II :

**Câu 8) Hệ thống các chỉ tiêu p/a .**

- a, Các khía cạnh quan trọng nhất của tổng thể chung .
  - b, Mối liên hệ của tổng thể với tất cả các hiện tượng liên quan .
  - c, Các khía cạnh quan trọng nhất của đơn vị tổng thể .
- \* Cả a và b .

**Câu 9) Thời kì điều tra là (độ dài thời gian cần để thu thập tài liệu .)**

- a, Độ dài thời gian diễn ra cuộc điều tra .
  - b, Độ dài thời gian nhân viên điều tra đi thu thập tài liệu .
  - c, Độ dài thời gian có sự tích lũy về lượng của hiện tượng đang điều tra .
- \* Cả b và c

**Câu 10) Xác định thời điểm điều tra là : (thời điểm làm mốc để ghi chép tài liệu chúng phải phù hợp với từng hiện tượng .)**

- a, Nhân viên điều đi đến các hộ gia đình thu thập thông tin vào thời điểm đó .
- b, Để ghi chép mật lượng của hiện tượng vào thời điểm đó .
- c, Vì hiện tượng luôn biến động nên phải cố định mật lượng của hiện tượng tại một thời điểm để tiện việc thu thập tài liệu .

\* Cả b và c

**Câu 11) Nội dung điều tra là :**

- a, Tọa các chỉ tiêu cần thu thập tài liệu .
- b, Tập hợp các đặc điểm cần thu thập tài liệu trên các đơn vị điều tra .
- c, Các khía cạnh cần thu thập tài liệu của tổng thể chung .

\*Tất cả các ý kiến trên .

**Câu 12) Phân tích thống kê là a, Dựa vào mức độ của hiện tượng trong quá khứ nếu lên được bản chất cụ thể và tính qui luật của hiện tượng .**

- b, Xử lý tài liệu thu thập được trong điều tra thống kê .
- c, Tập trung và hệ thống hoá tài liệu thu được qua điều tra thống kê
- \*Không có ý kiến nào trên là đúng .

## CHƯƠNG III

**Câu 13) Nhiệm vụ của phân tổ thống kê là .**

- a, Phân chia loại hình KT-XH và kết cấu của hiện tượng nghiên cứu .
- b, Nghiên cứu kết cấu tổng thể và mối liên hệ giữa các tiêu thức .
- c, Phân chia loại hình kinh tế xã hội và biểu hiện mối quan hệ giữa các tiêu thức kết cấu tổng thể .
- d, Cả a và b, c đều không đúng .

**Câu 14: Sau khi phân bố ta có**

- a. Các đơn vị trong một tổ có tính chất giống nhau
- b. Các đơn vị trong một tổ có tính chất khác nhau trên tiêu thức phân tổ.
- \* c. Các đơn vị trong một tổ chức có tính chất giống nhau theo tiêu thức phân tổ.
- d. Cả a và c.

**Câu 15. Sau khi phân tổ thống kê.**

- a. Các đơn vị cá biệt có đặc điểm giống nhau dựa trên tiêu thức phân tổ được đưa vào 1 tổ.
- b. Các đơn vị có đặc điểm khác nhau dựa trên tiêu thức phân tổ được đưa vào các tổ khác nhau.
- c. Giữa các tổ có tính chất khác nhau theo tiêu thức phân tổ.
- \* d. Cả 3 câu trên đều đúng.

**Câu 16. Trong các ý sau, ý nào không nằm trong tác dụng phân tổ thống kê.**

- a. Giúp cho nghiên cứu cái chung và cái riêng một cách kết hợp.
- b. Là phương pháp quan trọng trong điều tra và phân tích thống kê.
- c. Nghiên cứu bản chất của hiện tượng kinh tế xã hội.
- d. Là cơ sở vận dụng các phương pháp số bình quân, hồi quy tương quan.
- \* e. Không có ý nào.

**Câu 17. Lương hàng tháng của các nhân viên trong công ty giao động từ 160.000 đồng. Số liệu được phân thành 10 tổ bằng nhau. Hãy chỉ ra.**

- a. Giới hạn trên các tổ lớn nhất và giới hạn dưới của tổ nhỏ nhất.
- b. Khoảng cách tổ.
- c. Trị số giữa từng tổ.

**Câu 18: Trong các câu sau, câu nào là tác dụng của phân tổ thống kê.**

- a. Chia tổng thể không đồng nhất của tổng thể đồng nhất theo tiêu thức nghiên cứu.
- b. Nghiên cứu bản chất của hiện tượng
- c. Nghiên cứu các đặc trưng của toàn bộ hiện tượng nghiên cứu.
- \* d. Cả a, b, c.

**Câu 19: Phân tổ thống kê là phương pháp:**

- a. Phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng kinh tế - xã hội.
- b. Nghiên cứu cái chung và cái riêng một cách kết hợp.
- c. Nghiên cứu kết cấu tổng thể.
- \* d. Cả a, b, c.

**Câu 20: Kết cấu tổng thể cho ta thấy.**

- a. Biểu hiện tầm quan trọng của từng bộ phận trong tổng thể.
- b. Biểu hiện tỷ trọng của từng bộ phận trong tổng thể.
- c. Biểu hiện tầm quan trọng của toàn bộ tổng thể trong nghiên cứu thống kê.
- \* d. Cả a và b đều đúng.
- e. Cả a, b và c đều đúng.

**Câu 21: Trong các câu sau đây chỉ tiêu là:**

- a. Quan hệ so sánh giữa giá cả các mặt hàng giữa các thị trường.
- b. Giá cả giữa các mặt hàng tại các thị trường khác nhau.
- c. Tổng giá trị của tất cả các mặt hàng khác nhau trên một thị trường.
- d. không điều nào trong các số trên là đúng.

\* e. b và c.

**Câu 22:** Số công nhân trong hợp đồng của một công ty ký vào ngày 01/02/1995 là 300 công nhân. Do yêu cầu công việc ngày 01.3 có thêm 30 người nữa được ký hợp đồng. Tổng số công nhân trong 2 tháng của Công ty là:

- a. 330 người
- b. 630 người
- \* c. Không tính được

**Câu 23:** Trong các số liệu sau, số liệu nào là tương đối đồng thái

- a. Giá vàng tháng 3 tăng 10% so với tháng 2
- \* b. Giá vàng tháng 3 tăng 110% so với tháng 2
- c. Giá vàng tháng 3 thành phố Hồ Chí Minh bằng 100% so với Hà Nội.
- d. Giá vàng tháng 3 ở Thành phố Hồ Chí Minh cao hơn 10% so với Hà Nội.

**Câu 24:** Trong các số sau đây số nào là tương đối không gian.

- a. Giá vàng tháng 3 ở Hà Nội thấp hơn 10% so với thành phố Hồ Chí Minh.
- b. Giá vàng tháng 3 thấp hơn 10% so với tháng 2
- \* c. số nam ở lớp các bạn bằng 120% so với số nữ trong cùng lớp.

d. Không có số nào trong các số trên là số tương đối không gian.

**Câu 25:** Do tính chất khó khăn của công việc, tiền lương ngày công của công nhân trong một Công ty tăng 300%. Sau khi công việc kết thúc, tiền lương ngày của công nhân giảm 75%. Bạn có kết luận gì.

- \* a. Công nhân trong Công ty được nhận mức lương ban đầu.
- b. Số lượng được tăng lên do công việc khó khăn ít hơn mức lương giảm xuống khi công việc kết thúc.
- c. Số lượng được tăng lên do công việc khó khăn nhiều hơn mức lương giảm xuống khi công việc kết thúc.
- d. Không điều nào đúng cả.

**Câu 26:** Nhược điểm của số bình quân là:

- a. Nêu lên mức độ đại diện của tổng thể theo mô thức nào đó.
- b. Mang tính tổng hợp và khái quát cao.
- \* c. Rất nhạy cảm với các lượng biến động xuất.
- d. Không nhạy cảm với các lượng biến động xuất.

**Câu 27:** Các bạn đã có 2 công thức tính số bình quân như sau

$$\sum x_i F_i$$

$$x = \frac{\sum x_i}{\sum F_i} \quad (1)$$

$$x = \sum x_i F_i \quad (2)$$

Hai công thức này đưa ra cùng một kết quả

- a. Cùng để tính số bình quân.
- \* b. Quyển số trong (1) biểu hiện bằng số tuyệt đối, (2) biểu hiện bằng số tương đối. Do vậy thực chất là một.
- c. Sai, hai công thức này không cùng kết quả.
- d. Quyển số trong (1) biểu hiện bằng số tương đối, trong (2) biểu hiện bằng số tuyệt đối, trong (2) biểu hiện bằng số tuyệt đối do vậy thực chất là một.

**Câu 28: Có công thức tính số bình quân điều hoà như sau:**

$$x = \frac{\sum d_i}{\sum (1/x_i) d_i}$$

trong công thức này  $d_i$

- a. Là số tuyệt đối
- b. Là tổng lượng biến tiêu thức.
- \* c. Biểu hiện kết cấu của tổng lượng biến tiêu thức theo tiêu thức nghiên cứu.
- d. Không có điều nào ở trên là đúng.

**Câu 29: Số bình quân công được dùng để tính**

- a. Số bình quân của những lượng biến có quan hệ tổng
- b. Số bình quân từ đây số phân phối
- c. Số bình quân của các số bình quân tổ
- d. Tất cả các điều trên là đúng.

**Câu 30: Số bình quân của những lượng biến có quan hệ tổng.**

- a. Số bình quân của những lượng biến có quan hệ tổng.
- b. Số bình quân từ đây số phân phối.
- \* c. Số bình quân của các số bình quân tổ.
- d. Không điều nào ở trên là đúng.

**Câu 31: Nhược điểm của Mc là:**

- a. Sau bảng, bỏ trừ chênh lệch giữa các lượng biến
- b. Chịu ảnh hưởng của các lượng biến đột xuất.
- \* c. Kém nhạy bén với sự biến thiên của tiêu thức
- d. Chỉ tính với tổng thể ít đơn vị.

**Câu 32: Qua điều tra chi tiêu tại một khu phố có 200 hộ gia đình. Người ta thu được Mc = 1 triệu đồng/tháng. Số tiền trên có ý nghĩa gì?**

- a. Bình quân mỗi hộ chi tiêu 1 triệu đồng/tháng.
- b. Đa số các hộ gia đình chi tiêu 1 triệu đồng cho mỗi tháng.
- \* c. 50% hộ gia đình chi tiêu trên 1 triệu đồng / tháng trở lên và 50% hộ gia đình có mức chi tiêu 1 triệu đồng/tháng trở xuống.
- d. Chưa thể kết luận được gì.

**Câu 33: Ưu điểm của trung vị**

- a. Đơn giản của lượng biến
- b. Biểu hiện mức độ phổ biến nhất của hiện tượng.
- c. Nhạy cảm với sự biến thiên của tiêu thức nghiên cứu.



\* 3. Loại trừ ảnh hưởng của những lượng biến động xuất.

**Câu 34:** Trong các câu sau, câu nào không đúng về số tuyệt đối.

- a. Số tuyệt đối phản ánh quy mô khối lượng của hiện tượng tại những thời điểm nhất định.
- b. Số tuyệt đối phản ánh quy mô khối lượng của hiện tượng trong một độ dài thời gian nhất định.
- \* c. Số tuyệt đối cho phép đi sâu phân tích bản chất, đặc điểm của hiện tượng.
- d. Tất cả những điều trên đều đúng về số tuyệt đối.

**Câu 35:** Khi xác định Mc trong tập hợp số liệu, điều kiện cần tiến hành là:

- a. Xác định số đứng ở vị trí chính giữa trong tập hợp số liệu đó.
- b. Xác định xem số lượng đơn vị trong dãy số là chẵn hay lẻ.
- c. Xác định xem tính Mc theo công thức đơn giản hay công thức cho dãy số phân tổ.
- \* d. Sắp xếp dãy số theo thứ tự tăng dần hoặc giảm dần.

**Câu 36:** Mc chính là lượng biến

- a. ở vị trí chính giữa trong một dãy số bất kỳ.
- \* b. Của được ở vị trí chính giữa của dãy số lượng biến.
- c. Có số lần lặp nhiều nhất trong dãy số
- d. Không có điều nào ở trên là đúng
- e. Cả a và b đều đúng.

**Câu 37:** Chiều cao trung bình của thanh niên Việt Nam là 168, độ lệch chuẩn là 10cm trong khi khối lượng bình quân là 57kg độ lệch chuẩn là 5kg anh chị có kết luận gì?

- a. Biến thiên của nam về chiều cao và cân nặng như nhau.
- \* b. biến thiên về chiều cao nhiều hơn về cân nặng
- c. Biến động về chiều cao của nam ít hơn biến động về cân nặng.
- d. Chưa kết luận được.

**Câu 38:** Trong những chỉ tiêu đo độ biến thiên dưới đây, chỉ tiêu nào cho phép so sánh sự biến thiên của những hiện tượng khác nhau.

- a. Khoảng biến thiên
- b. Phương sai.
- \* c. Hệ số biến thiên.
- d. Độ lệch chuẩn.

**Câu 39:** Trong một cuộc điều tra chọn mẫu thử, người ta trích được hệ số biến thiên của tiêu thức đang nghiên cứu là 0,45 hay là 45%. Anh chị có kết luận gì?

- a. Có thể dùng số bình quân thu được qua điều tra đó.
- \* b. Không nên dùng số bình quân đó.
- c. Chưa kết luận được.
- d. Cả b và c đều đúng.

**Câu 40:** Trong các câu sau câu nào đúng.

- a. Số bình quân phản ánh mức độ đại diện cho tổng thể nghiên cứu.

- b. Số bình quân là mức độ đại diện theo một tiêu thức nào đó của các đơn vị trong tổng thể gồm nhiều đơn vị cùng loại.
  - c. Số bình quân mang tính chất tổng hợp và khái quát.
  - d. Tất cả các điều trên đều đúng.
- \*e. b và c.

**Câu 41: Chọn câu trả lời đúng trong các câu sau**

- a. Số bình quân biểu hiện mức độ phổ biến nhất của tổng thể theo một tiêu thức nào đó.
- b. Số bình quân phản ánh mức độ đại diện của tổng thể.
- c. Cả a và b đều đúng.
- \*d. Cả a và b đều sai.

**Câu 42: Chỉ nên tính số bình quân trong tổng thể đồng chất vì:**

- a. Trong tổng thể đồng chất không còn sự khác biệt vị.
- b. Các đơn vị trong tổng thể đồng chất giống nhau về loại hình trên tiêu thức nghiên cứu.
- \*c. Mật lượng của các đơn vị trong tổng thể đồng chất giống nhau.
- d. Cả a, b và c.

**Câu 43: Căn vận dụng kết hợp số bình quân chung và số bình quân tổ vì**

- a. Cho phép nghiên cứu cái chung và cái riêng một cách kết hợp.
- \*b. Số bình quân chung phản ánh mức độ đại diện cho toàn bộ tổng thể, số bình quân tổ phản ánh mức độ đại diện cho từng bộ phận trong tổng thể do vậy cũng phải nghiên cứu.
- c. Nghiên cứu số bình quân tổ cho phép thấy được đặc trưng của từng tổ và của toàn bộ tổng thể.
- \*d. a và b.
- c. a, b và c.

**Câu 44: Tác dụng của số tuyệt đối là:**

- \*a. Phản ánh tình hình thực tế của hiện tượng nghiên cứu.
- b. Độ sâu nghiên cứu thực trạng của hiện tượng nghiên cứu.
- c. Biểu hiện sự phát triển của hiện tượng qua thời gian.
- d. a và b.
- c. cả a, b, c.

**Câu 45: Mc là mức độ (Mo?)**

- a. Nằm ở vị trí cao nhất của đường cong tần số tích lũy.
- b. Là mức độ trung tâm của tổng thể theo một tiêu thức nào.
- \*c. Là mức độ phổ biến nhất của tổng thể theo tiêu thức nào đó.
- d. Cả a, b, c.

**Câu 46: Nghiên cứu các chỉ tiêu đo độ biến thiên cho thấy được.**

- a. Độ phân tán của lượng biến với số bình quân của chúng.
- b. Độ đồng đều của tổng thể theo tiêu thức nghiên cứu.

c. Đặc điểm phân phối của tổng thể theo tiêu thức nghiên cứu.

\*d. Cả a, b, c đều đúng.

**Câu 47: Mục là:**

a. Mức độ phổ biến nhất của tổng thể theo một tiêu thức nghiên cứu nào đó.

b. Mức độ trọng tâm của tổng thể theo một tiêu thức nào đó.

c. Lượng biến của đơn vị ở vị trí chính giữa trong tập hợp số liệu dãy số lượng biến.

d. Cả a, b, c.

\* c. b và c.

**Chương V**

**Câu 48 Đường biểu diễn mối liên hệ thực tế giữa tiêu thức nguyên nhân và tiêu thức kết quả được gọi là đường:**

a. Đường hồi quy lý thuyết.

\* b. Đường hồi quy thực nghiệm

c. Đường hồi quy tuyến tính

d. Đường phi tuyến tính

**Câu 49: Sau khi xác định được phương trình hồi quy chỉ tiêu nào phản ánh cường độ của mối quan hệ.**

a. Hệ số tương quan

b. Tỷ số tương quan

c. Hệ số tương quan

\*d. Cả a và b đều đúng

**Câu 50: Tỷ số tương quan được xác định dựa trên.**

a. Tỷ số giữa phương sai chung và phương sai phản ánh độ biến thiên của tiêu thức kết quả do ảnh hưởng của tiêu thức nguyên nhân.

b. Tỷ số giữa phương sai phản ánh độ biến thiên của tiêu thức kết quả do ảnh hưởng của tiêu thức khác ngoài tiêu thức nguyên nhân đang nghiên cứu và phương sai do ảnh hưởng của tiêu thức nguyên nhân đang nghiên cứu.

c. Tỷ số giữa phương sai do ảnh hưởng của các tiêu thức nguyên nhân ngoài tiêu thức nguyên nhân đang nghiên cứu và phương sai chung.

\*d. Tỷ số giữa phương sai do ảnh hưởng của tiêu thức nguyên nhân đang nghiên cứu và phương sai chung.

**Câu 51. ý nghĩa của hệ số hồi quy**

a. Phản ánh ảnh hưởng của các tiêu thức nguyên nhân khác đến tiêu thức kết quả

b. Phản ánh ảnh hưởng của tiêu thức nguyên nhân đang nghiên cứu đến tiêu thức kết quả.

c. Phản ánh độ dốc của đường hồi quy lý thuyết

\*d. Cả b và c đều đúng

**Câu 52: Trong những câu dưới đây, câu nào là tác dụng của dãy số thời gian.**

a. Phản ánh biến động của hiện tượng qua thời gian.

b. nêu lên xu thế biến động của hiện tượng.

c. Dự đoán mức độ tương lai của hiện tượng.

\*d. Tất cả các câu trên.

**Câu 53:** Một Công ty được thành lập từ năm 1987, ba công ty khác sát nhập vào công ty, tổng vốn lưu động của công ty trong suốt thời gian đó như sau (đã bỏ lạm phát).

Năm	87	88	89	90	91	92	93	94
Vốn lưu động 200	220	300	370	400	1200	1250	1400	

Vốn lưu động của công ty trong 9 năm qua là

a. 400 triệu đồng

b. ...

\*c. Không nên tính cho suốt khoảng thời gian đó.

**Câu 54:** Trong những chỉ tiêu sau đây, chỉ tiêu nào phản ánh lượng tăng (giảm) tuyệt đối

a. Năm 1994, vốn lưu động của công ty bằng 150% so với năm 1992

b. Năm 1994, vốn lưu động của công ty tăng 50% so với năm 1992

\*c. Bình quân mỗi năm vốn lưu động của công ty tăng 24%

d. Năm 1992 vốn lưu động của công ty tăng 200 triệu so với năm 1992.

**Câu 55:** Từ tháng 2/1995, do nhu cầu công việc, công ty ký hợp đồng thêm với một số công nhân. Tổng số công nhân được ký hợp đồng tăng thêm 30% so với số công nhân khi ký. Cuối năm do khó khăn về tài chính, có một số công nhân phải tạm nghỉ việc. Số công nhân bây giờ giảm 30% so với trước khi công ty gặp khó khăn. anh chị có kết luận gì?

a. Số công nhân có việc làm trong công ty bây giờ đúng bằng số người trong hợp đồng trước 2/1995.

b. Số công nhân trong công ty bây giờ nhiều hơn số công nhân trước 2/1995

\*c. Số công nhân trong công ty bây giờ ít hơn số công nhân trước 2/1995

d. Chưa thể kết luận được gì vì thiếu số liệu

**Câu 56:** Tốc độ tăng (giảm) bình quân là:

a. tỷ số giữa lượng tăng (giảm) định gốc với mức độ kỳ gốc cố định.

b. Tỷ số giữa lượng tăng (giảm) tuyệt đối bình quân với mức độ bình quân

\*c. Là chỉ tiêu tương đối nói lên nhịp điệu tăng (giảm) đại diện trong một thời kỳ nhất định

d. cả a và c đều đúng.

**Câu 57:** Tốc độ phát triển là

a. Số tương đối động thái.

b. Phản ánh xu hướng của hiện tượng qua thời gian.

c. Là chỉ tiêu tương đối nói lên nhịp độ tăng giảm của hiện tượng qua một thời kỳ nhất định.

\*d. Cả a và b đều đúng.

**Câu 58:** doanh thu của một cửa hàng từ 89 -95 như sau;

Năm	89	90	91	92	93	94	95
DT	300	320	250	420	500	500	310

Tốc độ phát triển bình quân trong thời kỳ đó là:

$$\sqrt[6]{1.033}$$

$$\sqrt[7]{1.033}$$

\*c. Không nên tính

**Câu 59: Điều kiện đầu tiên khi vận dụng các phương pháp biểu hiện xu hướng phát triển qua thời gian là**

- Sắp xếp dãy số theo thứ tự tăng (giảm) dần
- Đảm bảo tính chất so sánh được giữa các mức độ trong dãy số.
- Loại bỏ những nhân tố ngẫu nhiên
- Không có điều nào ở trên

**Câu 60: sau khi sử dụng phương pháp hồi quy, anh (chị) có được hai hạng số sau:**

$$Yx = a + bx \quad (1) \quad x \text{ là tiêu thức nguyên nhân}$$

$$Yx = a_1 + b_1 t \quad (2) \quad t \text{ là thời gian}$$

trong các câu sau câu nào đúng

- (1) là hàm xu thế, (2) là hàm số biểu hiện mối liên hệ.
- (2) là hàm xu thế, (1) là hàm số biểu hiện mối liên quan

\*c. Cả (1) và (2) đều biểu hiện mối liên hệ của hiện tượng

**Câu 61: Mục đích của các phương pháp biểu hiện xu hướng phát triển của hiện tượng là:**

- Đưa ra được tốc độ phát triển trong từng thời kỳ.
- Loại bỏ tác động của các nhân tố ngẫu nhiên
- Đảm bảo tính so sánh được của các mức độ trong dãy số
- Nghiên cứu tốc độ tăng giảm qua từng thời kỳ.

#### Chương VII

**Câu 62: Trong những câu sau đây câu nào đúng:**

- Số tương đối là chỉ số
- Chỉ số là số tương đối.
- Chỉ số biểu hiện quan hệ so sánh giữa 2 hiện tượng cá biệt.
- Tất cả các câu trên đều đúng.

**Câu 63: Đặc điểm của phương pháp chỉ số là:**

a. Khi có nhiều nhân tố cùng tham gia tính toán chỉ số, chỉ có một nhân tố nghiên cứu được cố định, các nhân tố còn thay đổi.

\*b. Khi có nhiều nhân tố cùng tham gia tính toán chỉ số, một số nhân tố được cố định một số còn lại thay đổi.

c. Không điều nào trong số các điều trên là đúng.

**Câu 64: Trong các câu sau, câu nào là đúng.**

- Chỉ số chung là số tương đối.
- Chỉ số cả thể là số tương đối

\*c. Cả chỉ số chung và chỉ số cá thể đều là số tương đối.

d. Không có loại chỉ số nào ở trên là số tương đối,

**Câu 65: Nhược điểm của công thức tính chỉ số phát triển giá cả hiện đang dùng là:**

a. Chênh lệch tuyệt đối giữa giá trị về mẫu số phản ánh số tiền giá định người dân phải trả thêm do trả thêm (hoặc tiết kiệm) ở kỳ báo cáo do tăng giá hoặc giảm giá.

b. Chưa phản ánh được biến động của giá cả.

\* c. Chưa hoàn toàn loại trừ được ảnh hưởng của khối lượng hàng hoá tiêu thụ, người ta không cố định quyền số ở kì báo cáo.

d. Cả ba và c đều đúng.

**Câu 66: Tại sao khi tính chỉ số phát triển cho khối lượng hàng hoá tiêu thụ, người ta không cố định quyền số ở kỳ báo cáo.**

a. Nếu để thời kỳ quyền số ở kì báo cáo, chênh lệch giữa tử số và mẫu số không phản ánh số tiền người dân phải trả thêm dù mua hàng hoá ở kì báo cáo.

b. Thời kỳ quyền số ở kì báo cáo không phản ánh được biến động riêng biệt của lượng hàng hoá tiêu thụ

c. Thời kỳ quyền số ở kỳ gốc loại trừ được ảnh hưởng của giá cả đến biến động của lượng hàng hoá tiêu thụ.

**Câu 67: Khi dùng phương pháp chỉ số bình quân để tính chỉ số phát triển cho giá, quyền số của chỉ số đó.**

a. Lượng hàng tiêu thụ kỳ gốc.

b. Lượng hàng hoá tiêu thụ kỳ nghiên cứu

c. Mức tiêu thụ hàng hoá kỳ gốc

\* d. mức tiêu thụ hàng hoá kỳ báo cáo.

**Câu 68: Tại sao khi dùng phương pháp chỉ số bình quân để tính chỉ số phát triển cho khối lượng hàng hoá tiêu thụ, người ta dùng chỉ số bình quân gia quyền mà không dùng chỉ số bình quân điều hoà.**

a. Vì chỉ số bình quân điều hoà không cho một đáp số.

b. Vì chỉ số bình quân công gia quyền thuận tiện hơn cho trường hợp này.

\* c. Vì quyền số sử dụng khi tính chỉ số này là một số liệu giới định.

**Câu 69: Khi dùng phương pháp chỉ số bình quân để tính chỉ số phát triển, cho khối lượng hàng hoá tiêu thụ, ta có 2 công thức sau:**

$$I_q = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_1} \quad (1) \quad I_q = \frac{\sum d_0}{100} \quad (2)$$

a. Trong công thức (1) quyền số là .....

b. Trong công thức (2) quyền số là .....

**Câu 70: Để tính số bình quân của các chỉ số cá thể về giá ta có 2 công thức:**

$$I_p = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum (I_p) p_1 q_1} \quad (1) \quad I_p = \frac{100}{\sum (1/I_p) d_1} \quad (2)$$

a. Trong công thức (1) quyền số là ....

b. Trong công thức (2) quyền số là ....

Câu 71: Khi tính chỉ số sơ sánh giá cả giữa 2 thị trường A và B ta sử dụng quyền số là:

- Khối lượng hàng hoá tiêu thụ ở thị trường A.
- Khối lượng hàng hoá tiêu thụ ở thị trường B.
- Tổng khối lượng hàng hoá tiêu thụ ở cả 2 thị trường của cùng một mặt hàng.
- Cả 3 phương pháp đều đúng.

Câu 72: Nếu tính chỉ số không gian cho khối lượng hàng hoá tiêu thụ trên 2 thị trường A và B, quyền số có thể là

- Giá cả của từng mặt hàng ở thị trường A và B
- Giá cố định của từng mặt hàng do Nhà nước quy định.
- Giá bình quân của từng mặt hàng trên 2 thị trường
- Cả b và c đều đúng.

Câu 73: Có hệ thống chỉ số như sau:

$$\frac{\sum Z_1 q_1}{\sum Z_0 q_1} = \frac{\sum Z_1 q_1}{\sum q_1} \times \frac{\sum q_1}{\sum Z_0 q_1} \times \frac{\sum q_1}{\sum q_0} \quad (1) \quad (2) \quad (3) \quad (4)$$

Trong đó Z là ký hiệu giá thành

q: Khối lượng sản phẩm sản xuất ra

- Chỉ số (1) phản ánh.....
- Chỉ số (2) phản ánh.....
- Chỉ số (3) phản ánh.....
- Chỉ số (4) phản ánh.....

Câu 74: Có hệ thống chỉ số như

$$\frac{\sum Z_1 q_1}{\sum Z_0 q_1} = \frac{\sum Z_1 q_1}{\sum q_1} \times \frac{\sum q_1}{\sum Z_0 q_1} \times \frac{\sum q_1}{\sum q_0} \quad (1) \quad (2) \quad (3) \quad (4)$$

- Chênh lệch tuyệt đối giữa tử và mẫu (1) phản ánh...
- Chênh lệch tuyệt đối giữa tử và mẫu (2) phản ánh...
- Chênh lệch tuyệt đối giữa tử và mẫu (3) phản ánh...
- Chênh lệch tuyệt đối giữa tử và mẫu (4) phản ánh...



Câu 75) Chỉ số cấu thành khả biến bao gồm biến động của:

- a) Bản thân tiêu thức nghiên cứu .
- b) Kết cấu tổng thể theo tiêu thức nghiên cứu .
- c) Biến động của tổng lượng biến tiêu thức .
- d) Tất cả các tiêu thức trên đều không đúng .

\* Cả a và b

Câu 76) Trong các câu dưới đây , câu nào là tác dụng của pp chỉ số .

- a) Biểu hiện biến động của hiện tượng KT-XH theo thời gian .
- b) Biểu hiện biến động của hiện tượng KT-XH qua từng địa điểm khác nhau .
- c) phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng .
- d) Cả a và b .

e) Cả a, b và c .

Câu 77) Khi xây dựng chỉ số liên hợp cho giá cả quyền số được chọn là khối lượng hàng hoá tiêu thụ vì :

- a) Giúp cho việc chuyển động từ tổng thể bao gồm các phần tử cộng được với nhau thành các phần tử không cộng được với nhau .
- b) Biểu hiện tầm quan trọng về lượng tiêu thụ của từng mặt hàng .
- c) Giúp cho việc chuyển giá cả từng mặt hàng vốn không trực tiếp cộng lại với nhau thành dạng tổng giá cả có thể trực tiếp cộng được với nhau .
- d) Cả a và c .

e) Cả d và c .

Câu 78) khi xây dựng chỉ số liên hợp cho khối lượng hàng hoá tiêu thụ quyền số được chọn là giá cả đơn vị hàng hoá vì :

- a) Giá cả biểu hiện tỷ trọng mức tiêu thụ của từng mặt hàng trong tổng mức tiêu thụ .
- b) Giúp cho việc chuyển từ tổng thể bao gồm các phần tử không cộng được với nhau .
- c) Giá cả hàng hoá khác nhau có ảnh hưởng đến lượng hàng hoá tiêu thụ .

d) Cả a, b, c .

e) Cả b và c .

Câu 79) Chỉ số cấu thành p/a .

- a) Biến động của bản thân tiêu thức đang nghiên cứu .
- b) Biến động của tổng lượng biến tiêu thức .
- c) Biến động của kết cấu tổng thể theo tiêu thức nghiên cứu .
- d) Biến động của tất cả các nhân tố trên .
- e) Cả b và c .

Câu 80) Chỉ số ảnh hưởng kết cấu p/a .

- a) Biến động của bản thân tiêu thức đang nghiên cứu .
- b) Biến động của tổng lượng biến tiêu thức .
- c) Biến động của kết cấu tổng thể theo tiêu thức nghiên cứu .
- d) Biến động tất cả các nhân tố trên .
- e) Cả b và c .

lii)

❖ bài 81) Thế nào là ước lượng ?

- a) Việc tính toán các tham số đặc trưng cho tổng thể mẫu .
- b) Việc tính toán các tham số đặc trưng cho tổng thể chung
- c) Từ các hiểu biết về tham số đặc trưng cho tổng thể chung suy luận ra thành các tham số tổng thể mẫu
- d) Từ các hiểu biết về tham số đặc trưng cho tổng thể mẫu suy ra thành các tham số cho tổng thể chung .

TÀI LIỆU ÔN THI MÔN LÝ THUYẾT THỐNG KÊ

PHẦN I: Hãy điền đúng, sai cho các câu sau:

Câu1: Khi phân tổ theo tiêu thức thuộc tính, cứ mỗi loại bình luận luôn luôn hình thành nên một tổ. (đ)

Câu2:  $M_0$  được dùng để nêu lên đặc trưng của dãy số phân phối khi dãy số có nhiều lượng biến có tần số bằng nhau hoặc xấp xỉ nhau. (s)

Câu3:  $M_e$  rất nhạy cảm với những lượng biến đột xuất trong dãy số.

Câu4: Nghiên cứu hệ số tương quan còn cho phép thấy được vai trò của từng tiêu thức nguyên nhân đối với tiêu thức kết quả. (đ)

Câu5: Nghiên cứu giá trị tuyệt đối của 1% tăng hoặc giảm chính là sự vận dụng kết hợp số tương đối và số tuyệt đối. (đ)

Câu6: Loại bỏ yếu tố ngẫu nhiên ra khỏi dãy số thời gian không phải nhiệm vụ của các phương pháp biểu hiện xu hướng phát triển qua thời gian. (s)

Câu7: Công thức tính chỉ số giá theo phương pháp chỉ số liên hợp đang dùng hiện nay chưa loại trừ được hoàn toàn ảnh hưởng của khối lượng hàng hoá đến biến động của giá cả. (s)

Câu8: Quyển số trong công thức chỉ số bình quân cộng để tính chỉ số giá hàng... hoá tiêu thụ là một chỉ tiêu có số liệu thực tế. (s)

Câu9: Phân tổ thống kê giúp cho việc nghiên cứu cái chung cái riêng một cách kết hợp. (đ)

Câu10: Số tuyệt đối thời điểm phản ánh sự tích lũy về lượng của hiện tượng trong suốt thời gian nghiên cứu. (s)

Câu11: Số tuyệt đối thời kỳ phản ánh trạng thái của hiện tượng nghiên cứu trong một thời điểm nhất định. (s)

Câu12: Phương pháp bình phương các chênh lệch giữa các giá trị lý thuyết và các giá trị thực tế của biến phụ thuộc. (đ)

Câu13: Đối với dãy số thời điểm có khoảng cách thời gian bằng nhau .Mức độ bình quân theo thời gian chính là bình quân của từng nhóm hai mức độ. (đ)

Câu14: Phương pháp chỉ số là phương pháp phân tích mối liên hệ ,cho phép nghiên cứu cái chung và bộ phận một cách hợp lý. (đ)

..... tương ứng ngược lại, tuyệt đối liên hoàn. (đ)

Câu 16: Phương pháp chỉ số là phương pháp mang tính chất tổng hợp không mang tính chất phân tích. (s)

Câu 17: Phân tổ thống kê chỉ nghiên cứu mối quan hệ của một tiêu thức nguyên nhân và một tiêu thức kết quả. (s)

Câu 18: Hệ số tương quan chỉ cho phép thấy được cường độ của mối liên quan tuyến tính. (s)

Câu 19: Tốc độ tăng (giảm) bình quân chính là bình quân của các lượng tăng (giảm) tuyệt đối liên hoàn. (s)

Câu 20: Chỉ số giá của một nhóm mặt hàng là chỉ tiêu vừa mang tính tổng hợp vừa mang tính phân tích. (đ)

Câu 21: Nghiên cứu chỉ số chung cho phép thấy được biến động của từng phần tử đơn vị cá biệt của hiện tượng phức tạp. (s)

Câu 22: Cũng như số bình quân mẫu được dùng để ước lượng số bình quân chung. Tỷ lệ theo một tiêu thức nào đó của mẫu được dùng để ước lượng cho phương sai chung. (s)

Câu 23: Phân tổ có khoảng cách tổ chỉ được áp dụng trong trường hợp biến tiêu thức biến thiên liên tục. (s)

Câu 24: Khi nghiên cứu số tương đối và số tuyệt đối chỉ cần xét đến đặc điểm của hiện tượng nghiên cứu để rút ra kết luận. (s)

Câu 25: Số bình quân là một trong các phương pháp được dùng để nghiên cứu các quá trình biến động của thời gian. (đ)

Câu 26: Chỉ số khối lượng sản phẩm là chỉ tiêu vừa mang tính tổng hợp, vừa mang tính phân tích. (đ)

Câu 27: Trong công thức chỉ số liều lượng về giá cả, khối lượng hàng hoá tiêu thụ đóng vai trò nhân tố thống ước chung. (s)

Câu 28: Sai số bình quân chọn mẫu theo phương pháp chọn nhiều lần bao giờ cũng nhỏ hơn hoặc bằng sai số bình quân chọn mẫu theo phương pháp chọn một lần. (s)

Câu 29: Khi nghiên cứu số tương đối và số tuyệt đối cần xét đến đặc điểm của hiện tượng nghiên cứu để rút ra kết luận. (đ)

Câu30: Nghiên cứu hệ số tương quan không chỉ cho phép thấy được vai trò của từng tiêu thức nguyên nhân đối với tiêu thức kết quả. (đ)

Câu31: Khi nghiên cứu thống kê cần vận dụng kết hợp giá trị tuyệt đối của 1% tăng (giảm) liên hoàn và định gốc. (s)

Câu32: Nhược điểm của độ lệch tiêu chuẩn là đơn vị tính vô nghĩa. (s)

Câu33: Khi tính hệ số biến thiên có thể dùng  $M_e$  để thay cho số bình quân. (đ)

Câu34: Phương pháp bình quân nhỏ nhất là sự tối thiểu hoá tổng bình phương các chênh lệch giữa các giá trị thực tế và giá trị bình quân của biến phụ thuộc. (s)

Câu35: Phân tổ thống kê vừa nghiên cứu mối quan hệ giữa tiêu thức nguyên nhân và một tiêu thức kết quả và vừa nghiên cứu mối quan hệ giữa nhiều tiêu thức nguyên nhân với một tiêu thức kết quả. (đ)

Câu36: Dự đoán dựa trên hiện tượng tăng (giảm) tuyệt đối bình quân chỉ được thực hiện với dãy số thời gian cùng tăng (giảm) với một lượng tuyệt đối gần như nhau. (đ)

Câu37: Phương pháp dự đoán dựa trên nguyên tắc tốc độ phát triển bình quân chỉ được thực hiện với dãy số thời gian cùng tăng (giảm) với một lượng tuyệt đối như nhau. (s)

Câu38: Cũng như số bình mẫu được dùng để ước lượng số bình quân chung tỷ lệ theo một tiêu thức nào đó của mẫu được dùng để ước lượng cho tỷ lệ của tập thể chung, phương sai số của mẫu được dùng để ước lượng cho phương sai chung. (đ)

Câu39: Với các yếu tố như nhau về độ tin cậy và phạm vi sai số chọn mẫu nếu chọn mẫu theo phương pháp chọn một lần sẽ cần ít đơn vị hơn khi chọn theo phương pháp chọn nhiều lần. (đ)

Câu40: Phân tổ có khoảng cách tổ không chỉ được áp dụng trong trường hợp lượng biến tiêu thức biến thiên liên tục. (đ)

Câu41: Nghiên cứu biến động của số bình quân cho thấy xu hướng phát triển của hiện tượng qua thời gian. (đ)

Câu42: Có thể dùng số tuyệt đối để so sánh hai hiện tượng cùng loại nhưng khác nhau về qui mô. (s)

Câu43: Chỉ số là số tương đối vì vậy tất cả số tương đối đều là chỉ số. (s)

15



Câu 44: Sai số bình quân chọn mẫu theo phương pháp chọn nhiều lần bao giờ cũng lớn hơn hoặc bằng sai số bình quân chọn mẫu theo phương pháp chọn mẫu một lần. (đ)

Câu 45: Trong công thức tính số đơn vị cần thiết để chọn mẫu khi muốn ước lượng tỷ lệ của tổng thể chung người ta thay phương sai của tổng thể chung bằng phương sai gần 0,5 nhất trong các lần điều tra trước đó. (s)

Câu 46: Tần số tích lũy cho biết số lượng các đơn vị có lượng biến nhỏ hơn hoặc lớn hơn một lượng biến cụ thể nào đó. ( )

Câu 47: Hệ số biến thiên không cho phép so sánh sự biến thiên của hai hiện tượng khác loại. Trong khi các chỉ tiêu đo độ biến thiên khác cho phép làm điều đó. ( )

Câu 48: Nếu số trung bình lớn hơn  $M_0$  thì những đơn vị có lượng biến lớn sẽ chiếm đa số trong tổng thể. ( )

Câu 49: Khi hệ số tương quan lớn hơn 0,9 thì mối liên hệ giữa hai hiện tượng nghiên cứu hoàn toàn chặt chẽ. ( )

Câu 50: Loại bỏ yếu tố ngẫu nhiên ra khỏi dãy số thời gian không phải là nhiệm vụ của các phương pháp biểu hiện xu hướng phát triển qua thời gian. ( )

Câu 51: Dự đoán dựa trên việc tăng hoặc giảm tuyệt đối bình quân không được thực hiện với dãy số thời gian cùng tăng hoặc giảm với tốc độ như nhau. ( )

Câu 52: Tầm quan trọng của từng mặt hàng là một yếu tố để xác định trọng số trong công thức tính chỉ số giá cả bình quân. ( )

Câu 53: điều tra chọn mẫu không phải là một trường hợp vận dụng qui luật số lớn ( )

Câu 54: Khi chọn mẫu để ước lượng tỷ lệ người ta không chọn tích P.Q gần 0,5 nhất trong các lần điều tra trước để tính a. ( )

Câu 55: Phân tử có khoảng cách tổ chi được áp dụng trong trường hợp lượng biến tiêu thức biến thiên liên tục. ( )

Câu 56:  $M_0$  san bằng bù trừ các chênh lệch về lượng trong dãy số. ( )

Câu 57: Chỉ số tổng hợp khối lượng sản phẩm là chỉ tiêu về mang tính tổng hợp và mang tính phân tích. ( )

Câu 58: Nghiên cứu chỉ số tổng hợp không cho phép thấy được biến động của từng phần tử, đơn vị cá biệt của hiện tượng phức tạp. ( )

Câu 59: Trong cùng mức độ ưu tiên vị cần thiết để chọn vào mẫu khi muốn ước lượng tỷ lệ của tổng thể chung **bằng** tỷ lệ lớn nhất trong các lần điều tra trước. ( )

Câu 60: Nhược điểm của công thức tính chỉ số phát triển của giá cả hiện đang dùng là chưa hoàn toàn loại trừ được ảnh hưởng của khối lượng hàng hoá tiêu thụ đến biến động giá cả. (đ)

Câu 61: Tác dụng của số tuyệt đối là đi sâu phân tích tình trạng của hiện tượng nghiên cứu. (s)

Câu 62:  $M_E$  là lượng biến động ở vị trí chính giữa trong một tập hợp số liệu. ( S )

Câu 63: Khi xây dựng chỉ số liên hợp cho khối lượng hàng hoá tiêu thụ Quyển số được chọn là giá cả hàng hoá vì giúp cho việc chuyển từ tổng thể bao gồm các phần tử không cộng được với nhau thành tổng thể các phần tử cộng lại được với nhau và giá cả hàng hoá khác nhau có ảnh hưởng đến biến động của lượng hàng hoá tiêu thụ. ( Đ )

Câu 64: hệ thống chỉ tiêu phản ánh các khía cạnh quan trọng nhất của tổng thể chung ( S )

Câu 65:  $M_p$  là mức độ nằm ở vị trí cao nhất của đường cong tần số tích lũy ( S )

Câu 66: Sau khi phân tổ thống kê các đơn vị cá biệt có đặc điểm giống nhau theo tiêu thức phân tổ được đưa vào một tổ. Có đặc điểm khác nhau theo tiêu thức phân tổ được đưa vào các tổ khác nhau và các tổ có tính chất khác nhau. (Đ)

Câu 67: Chỉ số cấu thành có định phản ánh biến động của bản thân tiêu thức đang nghiên cứu. (S)

Câu 68: Ưu điểm của số trung vị là loại trừ ảnh hưởng của những lượng biến động xuất. (Đ)

Câu 69: Số tuyệt đối phản ánh quy mô khối lượng của hiện tượng tại những thời điểm nhất định. (Đ)

Câu 70: ý nghĩa của hệ số hồi quy là phản ánh ảnh hưởng của các tiêu thức nguyên nhân khác đến tiêu thức kết quả. (S)

Câu 71: Số tuyệt đối phản ánh quy mô khối lượng của hiện tượng trong một độ dài thời gian nhất định. (Đ)

Câu 72: Tổng thể thống kê là hiện tượng kinh tế xã hội số lớn gồm những đơn vị hoặc phần tử hiện tượng cá biệt cần được quan sát và nghiên cứu. (Đ)

17



Câu 73: Đặc điểm của phương pháp chỉ số liên hợp là khi có nhiều nhân tố cùng tham gia tính toán chỉ số, một số nhân tố sẽ được cố định một số nhân tố còn lại thay đổi. (S)

Câu 74: Nhiệm vụ của phân tổ thống kê là phân chia loại hình kinh tế xã hội, biểu hiện mối liên hệ và kết cấu của tổng thể. (Đ)

Câu 75: Giá vàng tháng 3 thành phố Hồ Chí Minh bằng 110% so với Hà Nội là số tương đối động thái. (S)

Câu 76: Thời kỳ điều tra là độ dài thời gian nhân viên điều tra đi thu thập tài liệu (S)

Câu 77: Phân tổ thống kê là phương pháp quan trọng trong điều tra và phân tích thống kê. Nó giúp cho việc nghiên cứu cái chung và cái riêng một cách kết hợp. (Đ)

Câu 78: Tập thể thầy cô giảng dạy trong trường KTQD là tổng thể tiềm ẩn. (S)

Câu 79: Quan hệ so sánh giữa giá cả các mặt hàng giữa các thị trường là biểu hiện của số tuyệt đối. (S)

Câu 80: Từ các hiểu biết về các tham số đặc trưng cho tổng thể chung suy luận ra thành các tham số cho tổng thể mẫu gọi là ước lượng. (S)

18

Phần III: Hãy lựa chọn câu trả lời đúng cho từng câu hỏi sau đây:

Câu 1: Đối tượng nghiên cứu của khoa học thống kê là :

- a. Mặt lượng thuần túy của hiện tượng tự nhiên
- (b). Mặt lượng trong mối liên hệ với mặt chất của các hiện tượng và của quá trình kinh tế xã hội số lớn trong điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể .
- c. Chỉ nghiên cứu các hiện tượng số lớn .
- d. Chỉ nghiên cứu các hiện tượng cá biệt .

Câu 2: Hệ thống chỉ tiêu phản ánh :

- a. Các khía cạnh quan trọng nhất của tổng thể chung .
- b. Các khía cạnh quan trọng nhất của đơn vị tổng thể .
- c. Mối liên hệ của tổng thể với các hiện tượng liên quan .
- (d). a & c đúng.

Câu 3: Khi nghiên cứu biến động của các hiện tượng phức tạp cần tiến hành phân tổ thống kê vì:

- a. Phân tổ cho phép thấy được biến động của toàn bộ hiện tượng qua thời gian
- b. Phân tổ chính là một phương pháp nghiên cứu mối liên hệ .
- c. Phân tổ cho thấy tầm quan trọng của từng bộ phận trong tổng thể .
- (d). a & c .
- e . Cả a, b, c.

Câu 4: Lương hàng tháng của các nhân viên trong một công ty dao động từ 160000 – 640000 số liệu được phân thành 10 tổ với khoảng cách tổ bằng nhau hãy chỉ ra :

- a. Giới hạn trên của tổ lớn nhất và giới hạn dưới của tổ nhỏ nhất là: 640000 và 160000.
- b. khoảng cách tổ là 48000.
- d. Trị số giữa của từng tổ là : 184000, 232000, 280000, 328000, 376000, 424000, 472000, 520000, 568000, 616000.

Câu 5: Trong các ý sau đây ý nào biểu hiện số tuyệt đối :

- a. Quan hệ so sánh giữa giá cả các mặt hàng giữa các thị trường
- b. Giá cả giữa các mặt hàng tại các thị trường khác nhau
- c. Tổng giá cả của tất cả các mặt hàng khác nhau trên thị trường.
- d. Không điều nào trong số các điều trên là đúng.
- (e). Cả b và c .

Câu 6: Số công nhân của một công ty trong hợp đồng ký vào ngày 01/02/1995 là 300 công nhân .Do yêu cầu của công việc ngày 01/03 có thêm 20 người nữa được ký hợp đồng .Tổng số công nhân trong 2 tháng của công ty là :

- a. 320 người .
- b. 620 người .
- (c) . không tính được .

19

**Câu 7:** Trong các số liệu sau số hiệu nào là số tương đối động thái .

- a. Giá vàng trong tháng 3 tăng 10% so với tháng 2.
- (b) Giá vàng trong tháng 3 bằng 110% so với tháng 2.
- c. Giá vàng tháng 3 ở thành phố Hồ Chí Minh cao hơn 10% so với Hà Nội.

**Câu 8:** đường biểu diễn mối liên hệ thực tế giữa tiêu thức nguyên nhân và tiêu thức kết quả được gọi là :

- a. Đường hồi quy lý thuyết.
- (b). Đường hồi quy thực nghiệm .
- c. Đường tuyến tính .
- d. Đường phi tuyến tính

**Câu 9:** Trong những ý dưới đây ý nào là tác dụng của dãy số thời gian :

- a. Phản ánh biến động của hiện tượng qua thời gian.
- b. Nêu lên được xu thế biến động của hiện tượng .
- c. Từ dãy số thời gian cho phép dự đoán mức độ tương lai của hiện tượng
- (d). Tất cả các ý trên đều đúng.

**Câu 10:** Trong số những câu sau câu nào là đúng:

- a. Số tương đối là chỉ số.
- b. Chỉ số chỉ biểu hiện quan hệ so sánh giữa hai hiện tượng cá biệt.
- (c): Chỉ số là số tương đối
- d.
- Tất cả câu trên đều đúng.

c.

**Câu 11:** Đặc điểm của phương pháp chi-số-liên-hoàn là: Khi có nhiều nhân tố cùng tham gia tính toán chỉ số:

- a. Chỉ có một nhân tố cố định các nhân tố còn lại thay đổi
- (b) chỉ có một nhân tố nghiên cứu thay đổi các nhân tố còn lại cố định
- c. Một số nhân tố sẽ được cố định , một số nhân tố còn lại thay đổi
- d. Không điều nào trên đây là đúng.

**Câu 12:**ước lượng là :

- a. Việc tính toán các tham số đặc trưng cho tổng thể mẫu.
- b. việc tính toán các tham số đặc trưng cho tổng thể chung.
- c. Từ các hiểu biết về các tham số đặc trưng cho tổng thể chung suy luận ra thành các tham số cho tổng thể mẫu .
- (d) Từ các hiểu biết về các tham số đặc trưng cho tổng thể mẫu suy luận ra thành các tham số cho tổng thể chung .



Câu 13: Thế nào là một tổng thể thống kê:

- a. Trường đại học KTQD.
- b. Tập thể lớp các bạn đang học.
- (c). Là hiện tượng kinh tế xã hội số lớn gồm những đơn vị (hoặc phần tử hiện tượng) cá biệt cần được quan sát và nghiên cứu.
- d. Không điều nào trong các điều trên là đúng.

Câu 14: Thời kỳ điều tra là:

- a. Độ dài thời gian diễn ra cuộc điều tra.
- b. Độ dài thời gian nhân viên điều tra đi thu thập tài liệu
- (c). Độ dài thời gian có sự tích lũy về lượng của hiện tượng đang điều tra.
- d. Cả a, b và c đều đúng.
- e. Cả b và c đều đúng.

Câu 15: Trong cácsoos sau đây đâu là số tương đối không gian:

- a. Giá vàng tháng 3 ở Hà Nội thấp hơn 10% so với ở thành phố HCM.
- b. Giá vàng tháng 3 ở HN thấp hơn 10% so với tháng 2.
- (c). Số nam ở lớp các bạn bằng 120% so với nữ trong cùng lớp.
- d. Không có số nào trong các số trên.

Câu 16: Do tính khó khăn của công việc tiền lương ngày của công nhân trong một công ty tăng thêm 300% Sau khi công việc kết thúc .Mức tiền lương ngày của công nhân giảm 75% .Anh(chị) có kết luận:

- (a). công nhân công ty được nhận mức lương ban đầu
- b. Số lượng được nhận lúc công việc khó khăn ít hơn mức lương được nhận sau khi công việc kết thúc.
- c. Số lương được nhận tăng lên lúc công việc khó khăn ít hơn hơn mức lương được nhận sau khi công việc kết thúc.
- d. Không điều nào trên đây là đúng .

Câu 17: Nhược điểm của số bình quân là:

- a. Nêu lên mức độ đại diện của tổng thể theo một tiêu thức nào đó.
- b. Mang tính tổng hợp và khái quát cao.
- (c). Rất nhạy cảm với lượng biến động xuất .
- d. Không nhạy cảm với lượng biến động xuất .

Câu 18: Một công ty được thành lập từ năm 1987. đến năm 1992 ba công ty sát nhập vào một công ty . Tổng vốn huy động của công ty trong suốt thời gian đó như sau:

Năm	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994
VLD	200	220	300	370	400	1300	1350	1500

Vốn lưu động (VLD) bình quân của công ty trong 8 năm qua là:

- a. 400
- b. 1383.
- (c). Không nên tính cho suốt khoảng thời gian đó.

21

Câu 19: Trong các câu sau câu nào là đúng:

- a. Chỉ số chung là số tương đối.
- b. Chỉ số có thể là số tương đối.
- c. Chỉ số chung và chỉ số có thể đều là số tương đối.
- d. Không có loại chỉ số nào ở trên là số tương đối.
- e. Cả a, b và c đều đúng.

Câu 20: Khi dùng phương pháp chỉ số bình quân để tính chỉ số phát triển cho giá cả, quyền số của chỉ số đó là:

- a. Mức tiêu thụ hàng hoá kỳ nghiên cứu.
- b. Lượng hàng hoá tiêu thụ kỳ nghiên cứu.
- c. Mức tiêu thụ hàng hoá kỳ gốc.
- d. Lượng hàng hoá tiêu thụ kỳ gốc.

Câu 21: Trong khi tiến hành điều tra tròn mẫu những loại sai số nào dưới đây có khả năng xảy ra:

- a. Sai số do ghi chép.
- b. Sai số do tính đại biểu.
- c. Sai số chọn mẫu ngẫu nhiên.

Câu 22: Từ tháng 02/1995 do nhu cầu công việc công ty ký hợp đồng thêm với một số công nhân. Tổng số công nhân được ký hợp đồng tăng thêm là 30% so với số công nhân khi ký. Cuối năm đó do khó khăn về tài chính có một số công nhân phải tạm nghỉ việc số công nhân bây giờ giảm 30% so với trước khi công ty gặp khó khăn. Anh (chị) có kết luận gì:

- a. Số công nhân có việc làm trong công ty bây giờ bằng số người trong hợp đồng trước 02/1995.
- b. Số công nhân bây giờ nhiều hơn số công nhân số công nhân trước 02/1995.
- c. Số công nhân bây giờ ít hơn số công nhân trước 02/1995.
- d. Chưa thể kết luận gì vì thiếu số liệu.

Câu 23: Tốc độ tăng giảm bình quân là:

- a. Tỷ số giữa lượng tăng giảm định gốc với mức độ kỳ gốc cố định.
- b. Tỷ số giữa lượng tăng giảm tuyệt đối bình quân với mức độ bình quân.
- c. Là chỉ tiêu tương đối nổi lên nhịp điệu tăng giảm đại diện trong một thời kỳ nhất định.
- d. Cả a và c đều đúng.

Câu 24: Tốc độ phát triển là:

- a. Số tương đối động thái.
- b. Phản ánh xu thế của hiện tượng qua thời gian.
- c. Là chỉ tiêu tương đối nổi lên nhịp điệu tăng giảm của hiện tượng qua một thời kỳ nhất định.
- d. Cả a và b đều đúng.

88

Năm 89 90 91 92 93 94 95  
 DT 300 320 250 420 500 500 310  
 Tốc độ phát triển bình quân trong thời kỳ đó là:  
 a.#  
 b.S  
 (c).Không nên tính.

**Câu 26:** điều kiện đầu tiên khi vận dụng các phương pháp biểu hiện xu hướng phát triển của thời gian là:  
 a. Sắp xếp dãy số theo thứ tự tăng giảm dần.  
 (b) đảm bảo so sánh được giữa các mức độ trong dãy số .  
 c. Loại bỏ những nhân tố ngẫu nhiên.  
 d. Không có điều nào ở trên.

**Câu 27:** Tại sao khi dùng phương pháp chỉ số bình quân để tính chỉ số phát triển cho khối lượng hàng hoá tiêu thụ người ta dùng chỉ số bình quân gia quyền mà không dùng chỉ số bình quân điều hoà.  
 a. Vì chỉ số bình quân điều hoà không cho một đáp số .  
 b. Vì chỉ số bình quân cộng gia quyền thuận tiện hơn cho trường hợp này.  
 (c). Vì quyền số sử dụng khi tính chỉ số này là một số liệu giới định.

**Câu 28:** Nếu tính chỉ số không gian cho khối lượng hàng hoá tiêu thụ trên hai thị trường A & B quyền số có thể là :  
 a. Giá của từng mặt hàng ở thị trường A & B.  
 b. Giá cố định của từng mặt hàng do nhà nước quy định .  
 c. Giá bình quân của từng mặt hàng trên hai thị trường.  
 (d). Cả b & c đều đúng.

**Câu 29:** khi xây dựng chỉ số liên hợp cho khối lượng hàng hoá tiêu thụ quyền số được chọn là giá cả đơn vị hàng hoá vì :  
 a. Giá cả biểu hiện tỷ trọng mức tiêu thụ của từng mặt hàng trong tổng mức tiêu thụ.  
 b. Giúp cho việc chuyển từ tổng thể bao gồm các phần tử không cộng được với nhau thành tổng thể bao gồm các phần tử cộng được với nhau  
 c. Giá cả hàng hoá khác nhau có ảnh hưởng đến biến động của lượng hàng hoá tiêu thụ .  
 d. Cả a, b & c.  
 (e). Cả b & c.

**Câu 30:** Chỉ số ảnh hưởng kết cấu phản ánh:  
 a. Biến động của bản thân tiêu thức đang nghiên cứu.  
 b. Biến động của tổng lượng biến tiêu thức .  
 c. Biến động của kết cấu tổng thể theo tiêu thức nghiên cứu. (Đ)  
 d. Biến động của tất cả các nhân tố trên .  
 e. Cả b & c.



- (a). Biến động của bản thân tiêu thức đang nghiên cứu.  
b. Biến động của tổng lượng biến tiêu thức .  
c. Biến động của kết cấu tổng theo tiêu thức nghiên cứu.  
d. Biến động của tất cả các nhân tố trên  
e. Cả b & c.

**Câu 32:** Trong các đại lượng dưới đây đại lượng nào là tham số đặc trưng cho tổng thể :

- a. Số bình quân .  
b. Phương sai.  
c. Độ lệch chuẩn .  
(d). Cả a, b & c.

**Câu 33:** Sai số tính đại biểu là :

- a. Sai số xảy ra khi thu thập số liệu.  
b. Sai số do không khách quan khi chọn các đơn vị vào mẫu.  
c. Sai số do chỉ điều tra một số ít đơn vị mà lại suy rộng cho toàn bộ tổng thể.  
(d). Cả b & c đều đúng.

**Câu 34:** Tổng thể nào dưới đây là tổng thể tiềm ẩn:

- (a). Tổng thể những người say mê đá bóng.  
b. Tổng thể những sinh viên đang học trong trường KTQD.  
c. Tập thể thầy cô giảng dạy trong trường KTQD.  
d. Tổng thể đoàn viên của lớp các bạn.

**Câu 35:** Phân tích thống kê là :

- (a). Dựa vào mức độ của hiện tượng quá khứ nêu lên được bản chất cụ thể và tính quy luật của hiện tượng.  
b. Sử lý tài liệu thu thập được trong điều tra thống kê .  
c. Tập trung và hệ thống hoá nguồn tài liệu thu thập được qua điều tra.  
d. Không có ý nào ở trên là đúng.

**Câu 36:** Me là :

- a. Mức độ phổ biến nhất của một tổng thể theo một tiêu thức nào đó.  
b. Lượng biến đứng ở vị trí chính giữa trong một tập hợp số liệu .  
(c). Lượng biến của đơn vị đứng ở vị trí chính giữa trong một dãy số lượng biến .  
d. Cả b & c.

**Câu 37:** Nghiên cứu các chỉ tiêu do bộ biến thiên cho thấy :

- a. Độ phân tán của các lượng biến với số bình quân của chúng.  
b. Độ đồng đều của tổng thể theo tiêu thức nghiên cứu .  
c. đặc điểm phân phối của tổng thể theo tiêu thức nghiên cứu.  
(d). Cả a, b và c.



**Câu 37:** Sau khi xác định phương trình hồi qui, chỉ tiêu nào phản ánh cường độ của mối liên hệ :

- a). Hệ số tương quan .
- b). Tỷ số tương quan.
- c). Hệ số hồi qui.
- d). Cả a và b đều đúng.

**Câu 38:** Mục đích của phương pháp biểu hiện xu hướng phát triển là :

- a) Dưa ra được tốc độ phát triển trong từng thời kỳ.
- b). Nghiên cứu tốc độ tăng giảm qua từng thời kỳ.
- c). Đảm bảo tính so sánh được của các mức độ trong dãy số .
- d). Loại bỏ tác động của các nhân tố ngẫu nhiên ,

**Câu 39:** Chỉ số cấu thành cố định phản ánh:

- a). Biến động của tổng lượng biến tiêu thức.
- (b). Biến động của bản thân tiêu thức đang nghiên cứu.
- c). Biến động của kết cấu tổng thể theo tiêu thức đang nghiên cứu.
- d). Biến động của tất cả các nhân tố trên.
- e). Cả b và c

**Câu 40:** Chỉ tiêu thống kê phản ánh:

- a). Đặc điểm của từng đơn vị tổng thể .
- b). Đặc điểm của toàn bộ các đơn vị tổng thể .
- (c) Mật lượng gắn với mật chất của hiện tượng kinh tế xã hội số liệu trong thời gian địa điểm cụ thể.
- d). Cả b và c đều đúng.

**PHẦN BÀI TẬP**

**Bài 8:**

Gọi  $x_i$  là tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch  
 $f_i$  là kế hoạch đặt ra.

$X_i$  là kết quả thực hiện kế hoạch.

a.  $\bar{X}_1 = \sum x_i \cdot f_i / \sum f_i = (50 \cdot 1,04) / (50 + 62 + \dots) =$

b.  $\bar{X}_2 = \sum x_i \cdot f_i / \sum (1/x_i) \cdot x_i \cdot f_i = (84,8 + \dots + 86,3) / (54,8/1,05 + \dots + 86,3/1,02) =$   
 102,2% số trung bình cộng điều hoà.

c. Trong 6 tháng đầu năm:  $\bar{X}_6 = (\sum x_i \cdot f_i + \sum x_i \cdot f_i) / [\sum f_i + \sum (1/x_i) \cdot x_i \cdot f_i]$

**Bài 16:**

Tính số trung bình:

a. Gọi năng suất lao động là  $x$ ; số công nhân là  $f$

$\bar{X} = \sum (x_i \cdot f_i) / \sum f_i = 80,5$

b. Một vẽ năng suất lao động: qui định khoảng cách để để tính mới.

c. Tính trung vị.

d. Nhận xét:  $\bar{X} > M_e > M_o$

Số đơn vị có lượng biến > số trung bình chiếm thiếu số

Số đơn vị có lượng biến < số trung bình chiếm đa số.

**Bài 25:**

$x_i$	$n_i$	$N$	$\theta_i = 0,683 \rightarrow i = 1$		
$x_i$	$X_i$	$n_i$	$N \bar{X}$	$X_i - \bar{X}$	$(X_i - \bar{X})^2 \cdot n_i$
30-40	35	30			
40-50	46	33			
50-60	55	24			
60-70	65	13			
Tổng		100	4700		10 200

a. Tính  $\bar{X} = \sum X_i \cdot n_i / \sum n_i = (35 \cdot 30 + \dots + 13) / 100 = 47$  (m)

$\bar{X} = \bar{X}_1 = \bar{X}_2 = \bar{X}_3 = \bar{X}_4 \rightarrow \mu_n = \bar{X} (s^2 / (n-1)) \cdot (1-n/N) =$

$s^2 = \bar{X}^2 - (\sum X_i^2 \cdot n_i) / (\sum n_i)^2$  hoặc  $s^2 = \sum (X_i - \bar{X})^2 \cdot n_i / \sum n_i = (10200) / 100 = 102$

$\bar{X} = 47 \pm 0,96 \cdot 1$

b. Tính  $\phi(t)$  cho  $t$ ,  $\mu_n \rightarrow \bar{X} = 47$

$1,94 = t \cdot 0,96 \rightarrow t =$

c.  $\phi(t) = 0,954 \rightarrow t = 2$ ;  $t = 2$

$n = (t^2 \cdot s^2 \cdot N) / (t^2 \cdot N + t^2 \cdot s^2) = 93$

d.  $t = 0,13$   $p = f \pm \epsilon f$   $\epsilon f = 1,3$

$\mu = \sqrt{f \cdot (1-f) / n} \cdot (1-n/N) = 0,032$

$\epsilon \cdot \mu = \epsilon f / \mu \rightarrow t = 9,8 / 3,2 = 3 \Rightarrow \phi = 0,997$

**Bài 36:**

$\bar{X} = \sum x_i / n$   $\bar{Y} = \sum y_i / n$   $\overline{xy} = \sum x_i y_i / n$   $\overline{x^2} = \sum x_i^2 / n$   $\overline{y^2} = \sum y_i^2 / n$

$b = (\overline{xy} - \bar{X} \cdot \bar{Y}) / \overline{x^2} - (\bar{X})^2 = 1,3$

$a = \bar{Y} - b \cdot \bar{X} = 3,52$

$\widehat{f(x)} = 3,52 + 1,3x$

**CÂU HỎI LÝ THUYẾT**  
**MÔN HỌC: NGUYÊN LÝ THỐNG KÊ KINH TẾ**

**Yêu cầu:** Hãy lựa chọn một phương án trả lời đúng nhất cho các câu hỏi sau

1. Tất cả các khái niệm?
2. Đối tượng nghiên cứu của thống kê là gì?
  - a. Một lượng của các hiện tượng kinh tế - xã hội số lớn trong điều kiện thời gian cụ thể.
  - b. Một chất của các hiện tượng kinh tế - xã hội số lớn trong điều kiện điểm cụ thể
  - c. Một lượng trong mối quan hệ mật thiết với mặt chất của các hiện tượng kinh tế - xã hội số lớn trong điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể.
  - d. Cả (a), (b) và (c) đều chưa chính xác.
3. Tiêu thức thay phiên là:
  - a. Tiêu thức định tính
  - b. Tiêu thức định tính
  - c. Tiêu thức số lượng có nhiều biểu hiện luân phiên nhau
  - d. Tiêu thức thuộc tính hoặc tiêu thức số lượng nhưng chỉ có hai biểu hiện không trùng nhau trên một đơn vị tổng thể.
4. Yêu cầu cơ bản của điều tra thống kê?
5. Chỉ tiêu chất lượng thường biểu hiện
  - a. Khối lượng của hiện tượng
  - b. Mức độ đại diện
  - c. Sự biến động
  - d. Trình độ, mối quan hệ của hiện tượngChỉ tiêu khối lượng?

Tổng thể "những người thích du lịch" là một tổng thể gì?
6. Con số trong Thống kê khác con số trong toán học ở chỗ
  - a. gần như nhau
  - b. con số Thống kê luôn có đơn vị cụ thể
  - c. con số Thống kê luôn được xác định trong điều kiện thời gian cụ thể
  - d. con số Thống kê luôn mang nội dung kinh tế nhất định, có đơn vị tính, được xác định trong điều kiện thời gian và không gian cụ thể
7. Các hiện tượng mà thống kê KT –XH không nghiên cứu
  - a. Các hiện tượng tái sản xuất xã hội
  - b. Các hiện tượng về quy mô dân số
  - c. Các hiện tượng, quá trình về tư tưởng
  - d. Các hiện tượng về cơ cấu dân số
8. Căn cứ để xác định mục tiêu nghiên cứu?
9. Chỉ tiêu thống kê không phản ánh
  - a. Một lượng của hiện tượng
  - b. Không gian của hiện tượng nghiên cứu
  - c. Thời gian theo dõi
  - d. Nguồn gốc phát sinh của hiện tượng
10. Điều tra thường xuyên là việc gì?
11. Để kết hợp ưu điểm của Điều tra thường xuyên và Điều tra không thường xuyên thì tiến hành
  - a. điều tra thu thập thông tin về hiện tượng nghiên cứu theo một chu kỳ định trước
  - b. điều tra thu thập thông tin về hiện tượng nghiên cứu một cách liên tục
  - c. điều tra thu thập thông tin về hiện tượng nghiên cứu từ một số đơn vị trong điểm của tổng thể
  - d. điều tra thu thập thông tin về hiện tượng nghiên cứu từ một số đơn vị được chọn ra từ tổng thể
12. Về mặt hình thức cấu tạo của bảng thống kê bao gồm những gì?
13. Về mặt hình thức cấu tạo của đồ thị thống kê bao gồm những gì?



14. Quy luật thống kê
  - a. luôn luôn đúng với mọi hiện tượng
  - b. chỉ đúng với những hiện tượng nhất định
  - c. chỉ đúng với những hiện tượng về kinh tế
  - d. chỉ đúng với những hiện tượng về xã hội
15. Tổng thể thống kê là gì?
16. Các đơn vị trong cùng một tổ nên như thế nào?
17. Trong bất kỳ loại điều tra thống kê thường phát sinh loại sai số gì?
18. Thống kê là
  - a. Các số liệu được ghi chép phản ánh các hiện tượng kinh tế - xã hội
  - b. Hệ thống các phương pháp xử lý thông tin
  - c. Cả a và b đều đúng
  - d. Cả a và b đều sai
19. Sắp xếp số liệu thống kê là một trong những phương pháp quan trọng của giai đoạn nào?
20. Bảng tần số phân bố hay dãy số phân phối là:
  - a. dãy số liệu thu được qua ghi chép
  - b. bảng phân tổ thông tin theo một số tiêu thức phân tổ nhất định
  - c. bảng phân tổ thông tin theo một số tiêu thức phân tổ nhất định
  - d. Cả 3 phương án trên đều đúng
21. Tần số phân bố biểu hiện gì?
22. Khi phân tổ thống kê theo tiêu thức thuộc tính...
  - a. Mỗi biểu hiện của tiêu thức hình thành 2 tổ
  - b. Mỗi tổ là một nhóm các biểu hiện tương tự nhau
  - c. Tùy theo số biểu hiện của tiêu thức  $f$  hay nhiều để xác định số tổ cho thích hợp.
  - d. Tất cả các phương án trên đều đúng
23. Dữ liệu Thống kê là gì?
24. Trong một dãy số phân phối, nếu một tổ có tần số lớn nhất thì cũng có
  - a. mật độ phân phối nhỏ nhất
  - b. khoảng cách tổ lớn nhất
  - c. tần số tích lũy nhỏ nhất
  - d. tần suất lớn nhất
25. Tần số tích lũy tiến của tổ có giới hạn trên  $x_{\max}$  cho biết
  - a. Số đơn vị tổng thể có mức độ từ  $x_{\max}$
  - b. Số đơn vị tổng thể có mức độ từ  $x_{\max}$  trở xuống
  - c. Số đơn vị tổng thể không có mức độ  $x_{\max}$
  - d. Các phương án trên đều sai
26. Trong bảng thống kê phân giải thích những gì?
27. Đồ thị hình cột dùng để biểu diễn gì?
28. Nhiệm vụ chủ yếu của phân tổ thống kê không phải là
  - a. Phân chia các hiện tượng nghiên cứu
  - b. Nghiên cứu kết cấu của hiện tượng
  - c. Nghiên cứu mối liên hệ giữa các dấu thức của hiện tượng
  - d. Nghiên cứu quy luật phát triển của hiện tượng.
29. Ưu điểm của trung vị là gì?
  - a. Không san bằng mọi chênh lệch giữa các lượng biến
  - b. Không biểu hiện mức độ phổ biến nhất của hiện tượng
  - c. Nhạy cảm với sự biến thiên của tiêu thức
  - d. Loại trừ ảnh hưởng của những lượng biến đột xuất.

30. Ưu điểm của một là ?
31. Số bình quân có thể được tính ra từ một tổng thể như thế nào?
32. Các tham số đo độ phân tán càng nhỏ thì tính chất đại biểu của số bình quân càng ...
33. Độ lệch chuẩn
34. Điều kiện vận dụng số bình quân nhân là gì?
35. Nếu trong một dãy số phân phối có  $\bar{X} < M_0 < M_1$  thì phân phối của dãy số lệch bên nào?
36. Trong một dãy số phân phối, tần số càng lớn thì mật độ phân phối .....
  - a. Càng lớn
  - b. Càng nhỏ
  - c. Chưa xác định được lớn hay nhỏ vì còn phụ thuộc vào nhân tố khác.
  - d. Các phương án trên đều đúng
37. Tham số đo mức độ đại biểu tốt nhất là tham số?
38. Số bình quân để so sánh cho 2 hiện tượng
  - a. Cùng loại qui mô
  - b. Cùng loại, khác qui mô
  - c. Khác loại, cùng qui mô
  - d. Cả a và b đều đúng
39. Để so sánh độ biến thiên của hai tổng thể khác loại hoặc hai tổng thể cùng loại nhưng có số bình quân khác nhau người ta sử dụng tham số gì?
40. Các tham số đo mức độ đại biểu trong thống kê
  - a. biểu hiện mức độ đại biểu theo một tiêu thức nào đó
  - b. biểu hiện mức độ đại biểu theo hai tiêu thức nào đó của một hiện tượng bao gồm nhiều đơn vị
  - c. biểu hiện mức độ đại biểu theo một tiêu thức nào đó của một hiện tượng bao gồm nhiều đơn vị cùng loại
  - d. Cả 3 phương án trên đều đúng
41. Việc quyết định sử dụng tham số đo mức độ đại biểu phải căn cứ vào gì?
 

*Đặc điểm của nguồn tài liệu sẵn có và quan hệ giữa các lượng biến*
42. Đặc điểm của phương sai là:
  - a. Đơn vị không thống nhất với đơn vị của lượng biến
  - b. Đã tính toán đến tất cả các lượng biến trong tổng thể
  - c. Có khuếch đại sai số
  - d. Có thể sử dụng để so sánh sự biến thiên của các tổng thể khác loại
43. Tỷ số tương quan  $\eta$  thường được dùng để đánh giá mức độ chặt chẽ của liên hệ tương quan nào?
44. Trong phương trình hồi qui  $y = a + bx$ , tham số  $a$  phản ánh gì?
45. Sau khi xây dựng phương trình hồi qui giữa 2 tiêu thức có liên hệ, để đánh giá trình độ chặt chẽ của mối liên hệ đó người ta sử dụng gì?
46. Hệ số hồi quy (b) được phản ánh gì?
47. Hệ số tương quan đơn (r) nằm trong khoảng nào?
48. Hệ số tương quan bội (R) nằm trong khoảng nào?
55. Dấu của các hệ số nào sau đây phụ thuộc vào dấu của hệ số hồi quy (b).
  - a. hệ số tương quan đơn (r)
  - b. hệ số tương quan bội (R)
  - c. hệ số tương quan chuẩn hoá ( $\beta_1$ )
  - d. chỉ có a và c đúng

65. Mục đích của phương pháp hệ thống chỉ số dùng để phân tích gì?
66. Chỉ số ảnh hưởng kết cấu phản ánh biến động của  
 a. Tiêu thức đang nghiên cứu  
 b. Tổng lượng biến tiêu thức nghiên cứu  
 c. Kết cấu tổng thể theo tiêu thức nghiên cứu  
 d. Cả a và c đều đúng
67. Chỉ số cấu thành cố định phản ánh biến động của *bản thân tiêu thức đang nghiên cứu*?
68. Tích của chỉ số nhiệm vụ kế hoạch và chỉ số hoàn thành kế hoạch bằng gì?
69. Chỉ số phát triển là  
 a. Tốc độ phát triển liên hoàn  
 b. Tốc độ phát triển định gốc  
 c. Lượng tăng giảm tuyệt đối  
 d. Cả a và b đều đúng
70. Chỉ số thực hiện kế hoạch lớn hơn chỉ số nhiệm vụ kế hoạch có nghĩa là  
 a. Hoàn thành kế hoạch đặt ra  
 b. Không hoàn thành kế hoạch đặt ra  
 c. Chưa đủ căn cứ để kết luận  
 d. Các phương án trên đều đúng
71. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả cận biên được thuận cho biết điều gì?
72. Hiệu quả sản xuất kinh doanh phản ánh  
 a. Trình độ khai thác các nguồn lực để đạt mục đích kinh doanh  
 b. Trình độ tiết kiệm chi phí các nguồn lực để đạt mục đích kinh doanh  
 c. a và b đều đúng  
 d. a, b và c đều sai
73. Sức tạo ra doanh thu của lao động cho biết gì?
74. Chỉ số phát triển của chỉ tiêu hiệu quả thuận lớn hơn 1 ( $i_H > 1$ ) phản ánh hiệu quả kinh doanh tăng và nguyên nhân là  
 a. Tốc độ phát triển của chỉ tiêu kết quả lớn hơn tốc độ phát triển của chỉ tiêu chi phí  
 b. Tốc độ phát triển của chỉ tiêu kết quả nhỏ hơn tốc độ phát triển của chỉ tiêu chi phí  
 c. Tốc độ phát triển của chỉ tiêu kết quả không bằng tốc độ phát triển của chỉ tiêu chi phí  
 d. Khác
75. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của kỳ nghiên cứu tăng so với kỳ gốc có nghĩa là  
 a. Kết quả sản xuất kinh doanh của kỳ nghiên cứu tăng so với kết quả sản xuất kinh doanh của kỳ gốc  
 b. Chi phí bỏ ra của kỳ nghiên cứu không giảm so với kỳ gốc  
 c. Lượng tăng tuyệt đối kỳ nghiên cứu so với kỳ gốc của chỉ tiêu kết quả sản xuất kinh doanh nhỏ hơn của chỉ tiêu chi phí  
 d. Tốc độ tăng của chỉ tiêu kết quả sản xuất kinh doanh lớn hơn tốc độ tăng của chỉ tiêu chi phí
76. Chỉ số lợi nhuận do ảnh hưởng của giá thành đơn vị sản phẩm cho biết  
 a. Sự tăng thêm (hay giảm đi) của lợi nhuận do ảnh hưởng của giá thành đơn vị sản phẩm  
 b. Sự tăng thêm (hay giảm đi) của lợi nhuận khi giá thành đơn vị sản phẩm giảm đi (hay tăng lên) 1 đơn vị  
 c. Sự tăng thêm (hay giảm đi) của lợi nhuận khi giá thành đơn vị sản phẩm giảm đi (hay tăng thêm) 3%  
 d. Cả a, b và c đều đúng
77. Chỉ số lợi nhuận do ảnh hưởng của giá bán đơn vị sản phẩm cho biết gì?
78. Kết quả kinh doanh càng cao phản ánh hiệu quả kinh doanh.

- a. Không thay đổi
- b. Càng nhỏ
- c. Lớn hay nhỏ tùy thuộc vào chỉ tiêu đánh giá
- d. Chưa đủ cơ sở để kết luận

79. Hiệu quả sản xuất kinh doanh là chỉ tiêu thời kỳ?

## BÀI TẬP THỐNG KÊ

1. Một doanh nghiệp sản xuất có số liệu về thời gian từ khi đặt hàng đến khi giao hàng như sau (Đơn vị tính: ngày).

4    12    8    14    11    6    7    13    13    11  
11    20    5    19    10    15    24    7    28    6

- Hãy xây dựng bảng tần số phân bố và tính tần suất. Sử dụng khoảng cách tổ là 6 ngày.
- Dựa vào bảng tần số phân bố có kết luận gì về khả năng đáp ứng các đơn đặt hàng của doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp muốn đảm bảo một nửa số chuyển giao hàng được thực hiện trong 10 ngày. Vậy doanh nghiệp có đạt được mục tiêu này không.
- Hãy cho biết lợi thế của việc sử dụng tần suất so với tần số phân bố.

2. Có bảng điểm thống kê của một lớp năm học 1999-2000

6    6    7    5    8    9    5    4    7    8  
9    6    5    4    7    8    9    6    5    4  
7    3    8    2    3    7    9    3    4    5  
6    8    9    10    9    6    7    7    6    6

- Y/c: - Phân tổ điểm học tập theo cách xếp loại đã được học  
- Cho biết có bao nhiêu SV đạt loại khá trở lên, bao nhiêu SV không đạt yêu cầu  
- tính tần suất - nhận xét về kết quả học tập  
- tính điểm bình quân học tập,  $M_0$ ,  $M_1$  và  $\sigma$  của cả lớp theo bảng phân tổ vừa lập

3. Có số liệu thu thập được về trị giá của toàn bộ các hợp đồng xuất khẩu của công ty X đã thực hiện trong năm 2000 như sau: (đơn vị tính: nghìn USD)

56    23    15    14    78    59    89    12  
25    32    26    66    38    45    33    36  
56    57    39    46    43    48    92    29  
38    71    65    63    50    37    58    38  
24    28    48    38    55    44    26    88

Yêu cầu: Hãy phân tổ các hợp đồng đã thực hiện của công ty trong năm 2000 theo tiêu thức trị giá hợp đồng (sử dụng khoảng cách tổ là 16 nghìn USD) - tính DT bình quân,  $M_0$ ,  $M_1$  và  $\sigma$  của DN theo bảng phân tổ vừa lập

4. Có số liệu về độ tuổi và thu nhập của 10 lao động tại một doanh nghiệp như sau:

Tuổi	22	22	24	26	28	29	35	36	40	45
Thu nhập	700	750	740	800	760	800	900	820	850	1000





- a) Tính tuổi bình quân
- b) Tính thu nhập bình quân
- c) So sánh tính đại biểu của 2 số bình quân vừa tính được
- d) Mô hình hoá mối liên hệ giữa độ tuổi và thu nhập của tổ CN trên

5. Có tài liệu phân tổ theo doanh thu bán hàng tại các CH của một công ty tháng 5/01 như sau:

Doanh thu bán hàng (triệu)	Số cửa hàng
0 - 25	1
25 - 50	18
50 - 65	12
65 - 80	4

- a) tính doanh thu bán hàng bình quân mỗi cửa hàng
- b) tính Mode, trung vị về khối lượng hàng hoá bán được
- c) tính  $\sigma$  về khối lượng hàng hoá bán được

6. Tình hình sản xuất của một đơn vị như sau:

Năng suất lao động (sp/người)	Số công nhân (người)
300-350	10
350-400	20
400-450	40
450-500	25
500 trở lên	5

- a) Hãy tính NSLĐ bình quân của công nhân toàn đơn vị
- b) Xác định Mode và trung vị về NSLĐ bình quân

7. Có tài liệu về tình hình hoạt động của 1 doanh nghiệp như sau:

Chỉ tiêu	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
Giá trị XK (USD)	66240	67600	69530
Giá XK (USD/SP)	207	208	212

Yêu cầu: Xác định các chỉ tiêu bình quân tháng

8. Có số liệu về năng suất lao động của công nhân và giá thành đơn vị sản phẩm tại 3 doanh nghiệp như sau:

DN	Số CN (người)	NSLĐ bình quân (sp/h)	Giá thành (VND/sp)
A	200	250	20.000
B	300	260	19.500
C	500	280	19.000

- a) Tính năng suất lao động bình quân của 1 công nhân cho cả 3 doanh nghiệp  
b) Tính giá thành bình quân cho cả 3 doanh nghiệp.
9. Hai tổ công nhân – tổ 1 có 12 người và tổ 2 có 15 người – cùng sản xuất một loại sản phẩm trong 8 giờ. Thời gian hao phí để sx một sp bình quân của công nhân tổ 1 là 10 phút còn tổ 2 là 12 phút 30 giây. Hãy tính thời gian hao phí bình quân để sản xuất ra 1 sản phẩm của công nhân cả hai tổ.
10. Một doanh nghiệp muốn bán sản phẩm mới sang một số thị trường khác. Qua nghiên cứu, doanh nghiệp thấy rằng việc bán sản phẩm này chỉ có thể có lãi nếu sản phẩm đó được bán ở khu vực có ít nhất 500.000 hộ gia đình với chi tiêu của mỗi hộ dành cho sản phẩm đó ít nhất là 350 USD/năm. Dựa vào số liệu đã thu thập sau đây, hãy xác định doanh nghiệp này nên lựa chọn thị trường nào, không nên lựa chọn thị trường nào, thị trường nào nên xem xét thêm – giải thích

Thị trường	Số hộ gia đình (triệu)	Chỉ tiêu (USD/năm)			
		TB cộng	Trung vị	Mốt	Độ lệch chuẩn
A	2,5	450	87	75	75
B	1,75	385	109	97	52
C	0,95	367	360	358	18
D	1	365	340	310	20
E	1,35	353	352	348	10

11. Có tài liệu phân tổ theo khối lượng hàng dự trữ bình quân như sau:

Khối lượng hàng dự trữ bq (triệu VND)	Số cửa hàng
Dưới 30	7
30 – 60	25
60 – 90	14
90 trở lên	4

- a) tính khối lượng hàng hoá dự trữ bình quân của các cửa hàng trên  
b) tính Mode về khối lượng hàng hoá dự trữ  
c) tính trung vị về khối lượng hàng hoá dự trữ

12. Có tài liệu về tình hình sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp trong tháng 5 năm 2001 như sau:

	Doanh thu bán hàng (nghìn VND)	Chi phí sản xuất (nghìn VND)	Số SP sản xuất được (SP)	Năng suất LĐ (SP/người LĐ)
Xưởng 1	234.000	161.200	52.000	260
Xưởng 2	450.000	320.000	100.000	250
Xưởng 3	387.000	279.500	86.000	215

- Xác định năng suất lao động bình quân toàn doanh nghiệp
- Xác định giá thành sản xuất bình quân toàn doanh nghiệp
- Số sánh lợi nhuận thu về từ 3 xưởng (biết  $Q_{\text{thực}} = Q_{\text{học}}$ )
- Đánh giá hiệu quả sản xuất ở 3 xưởng và trên toàn doanh nghiệp

13. Có tài liệu về tình hình sản xuất của một doanh nghiệp như sau:

Chỉ tiêu	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4
Doanh thu thực tế (triệu)	316,2	336	338	
Tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch (%)	102	105	104	
Số công nhân ngày đầu tháng (người)	300	304	304	308

Hãy tính:

- Doanh thu thực tế bình quân mỗi tháng trong quý I
- Số công nhân bình quân từng tháng và cả quý I
- Năng suất lao động bình quân của công nhân trong từng tháng
- Năng suất lao động bình quân của công nhân mỗi tháng trong quý I
- Tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch bình quân trong quý I

14. Có tài liệu về tình hình thu nhập bình quân người lao động của 3 nhà máy trong năm 2000 như sau:

Stt		Nhà máy A	Nhà máy B	Nhà máy C
1	Tháng 1	6	6	6
2	Tháng 2	3	7	5
3	Tháng 3	4	4	7
4	Tháng 4	7	5	8
5	Tháng 5	7	8	6
6	Tháng 6	5	5	7
7	Tháng 7	4	6	5
8	Tháng 8	9	4	6
10	Tháng 9	6	7	6
11	Tháng 10	5	8	7
12	Tháng 11	8	8	7
13	Tháng 12	14	10	8

đơn vị tính : trăm nghìn VND

- Tính thu nhập bình quân một người lao động/tháng mỗi nhà máy
- Tính độ lệch chuẩn về thu nhập
- Một người muốn xin làm việc tại 1 trong 3 nhà máy trên, với giả thiết là các điều kiện khác như nhau, người đó nên chọn nhà máy nào?

15. Có số liệu về giá trị XK của một doanh nghiệp qua các năm như sau:

	Năm 1997 so với năm 1996	Năm 1998 so với năm 1997	Năm 1999 so với năm 1998	Năm 2000 so với năm 1999
% tăng giá trị XK	5	6,5	8	7

Cho biết thêm giá trị XK năm 1999 của doanh nghiệp là 5 triệu USD

- Xác định giá trị XK các năm 1996, 1997, 1998, 2000
- Phân tích sự biến động của GTXK của doanh nghiệp từ năm 1996 đến 2000 bằng DSTG
- Xác định hàm hồi quy mô tả biến động của GTXK theo thời gian
- Dự đoán GTXK năm 2001 và 2002 bằng 3 phương pháp

16. Có tài liệu về tình hình hoạt động của 1 doanh nghiệp như sau:

Năm	Lợi nhuận (nghìn USD)	Biến động so với năm trước			Giá trị tuyệt đối của 1 % tăng giảm (triệu VND)
		Lợi nhuận giảm tuyệt đối (nghìn USD)	Tốc độ phát triển (%)	Tốc độ tăng (%)	
1992				16,167	
1993	78,0	8,3		16,5	
1994		12,5			
1995					
1996					
1997			105,8		1,139
1998		8,8			
1999			105,3		

- Tính các số liệu còn thiếu
- Tính tốc độ phát triển bình quân hàng năm về lợi nhuận thời kỳ trên

17. Tốc độ phát triển doanh thu XK năm 1999 so với năm 1991 là 260%. Nhiệm vụ kế hoạch năm 2001 so với năm 1991 là tốc độ phát triển 2001/1991 phải đạt 300%. Theo nhập độ đó, năm 2000 và 2001 doanh thu phải đạt ít nhất là bao nhiêu để hoàn thành nhiệm vụ để ra biết doanh thu 1991 là 20 triệu USD

18. Có tài liệu về tình hình sản xuất tại một doanh nghiệp như sau:

Sản phẩm	Giá thành đơn vị sản phẩm (nghìn VND)		Sản lượng (chiếc)	
	Kỳ gốc	Kỳ nghiên cứu	Kỳ gốc	Kỳ nghiên cứu
A	3200	3000	4000	4200
B	1800	1750	3100	3120
C	1400	1350	200	210

- Tính các chỉ số cá thể về giá thành và sản lượng
- Tính chỉ số chung về giá thành và sản lượng
- Phân tích biến động về chi phí sản xuất theo giá thành và sản lượng bằng HTCS

19. Có tài liệu về tình hình kinh doanh của một doanh nghiệp như sau:

Mặt hàng	Kỳ gốc			Kỳ nghiên cứu		
	GTXX (nghìn USD)	Lượng XK (tấn)	Tổng chi phí XK (nghìn USD)	% tăng (giảm) GTXX	lq (%)	Tổng chi phí XK (nghìn USD)
A	600	2000	560	+2.5	100	556
B	800	2500	775	-2.5	96	748.8
C	100	200	75	+20	108	82.2

- Xác định cơ cấu của hàng hoá XK
- Xác định các chỉ tiêu bình quân
- Xác định các chỉ số cá thể và chỉ số chung
- Phân tích sự biến động của GTXX do ảnh hưởng của các nhân tố cấu thành bằng HTCS
- Phân tích sự biến động của tổng chi phí XK do ảnh hưởng của các nhân tố cấu thành
- Phân tích sự biến động của lợi nhuận do ảnh hưởng của các nhân tố cấu thành
- Đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

20. Có tài liệu về tình hình sản xuất tại một doanh nghiệp như sau:

Sản phẩm	Chi phí sản xuất kỳ nghiên cứu (tr. VND)	Giá thành đơn vị (nghìn VND)	
		Kỳ gốc	Kỳ nghiên cứu
A	180	4	3.6
B	75.6	6	6.3
C	540	7.5	6
D	47.5	5	4.75

Cho biết thêm tổng chi phí sản xuất kỳ gốc là 820 tr. VND

- Tính chỉ số giá thành cho từng loại sản phẩm
- Tính chỉ số chung về giá thành
- Tính chỉ số chung về sản lượng
- Lập HTCS và phân tích ảnh hưởng của các yếu tố giá thành và sản lượng lên tổng chi phí sản xuất.

21. Có tài liệu về tình hình sản xuất của một doanh nghiệp như sau:

Mặt hàng	Giá trị xuất khẩu kỳ nghiên cứu (USD)	Giá xuất khẩu (USD/tấn)	
		Kỳ gốc	Kỳ nghiên cứu
A	100.000	120	150
B	630.000	400	360
C	476.000	620	527

Cho biết thêm tổng giá trị xuất khẩu kỳ gốc là 1.000.000 USD

Lập HTCS và phân tích ảnh hưởng của các yếu tố giá xuất khẩu và lượng xuất khẩu lên tổng giá trị xuất khẩu

22. Có tài liệu về giá & lượng bán 2 mặt hàng trên 2 thị trường như sau:

Mặt hàng	Thị trường X		Thị trường Y	
	Giá (nghìn VND)	Lượng tiêu thụ (kg)	Giá (nghìn VND)	Lượng tiêu thụ (kg)
A	210	8.000	190	12.000
B	20	60.000	25	40.000

- Tính các chỉ số cá thể không gian (thị trường X/thị trường Y) về giá của từng mặt hàng
- Tính chỉ số chung về giá
- Tính các chỉ số cá thể không gian (thị trường X/thị trường Y) về lượng tiêu thụ của từng mặt hàng
- Tính chỉ số chung về lượng hàng hoá tiêu thụ

23. Có tài liệu về 3 doanh nghiệp cùng sản xuất một loại sản phẩm như sau:

Doanh nghiệp	Kỳ gốc		Kỳ nghiên cứu	
	Z (nghìn VND)	Q (chiếc)	Z (nghìn VND)	Q (chiếc)
A	2.000	600	1.850	1.000
B	2.100	800	2.000	1.100
C	2.500	700	2.400	300

- a) Phân tích biến động giá thành bình quân đơn vị sản phẩm chung của cả 3 doanh nghiệp do các nhân tố ảnh hưởng  
b) Phân tích biến động tổng chi phí sản xuất của cả 3 doanh nghiệp do các nhân tố ảnh hưởng

24. Có tài liệu về chi phí lưu thông và GTKK của một số hợp đồng của một công ty như sau:

CPLT (nghìn USD)	2.1	2.7	2.8	3.8	4.7	5.0	5.8	6.2	6.5	7.6
GTXX (nghìn USD)	320	420	430	520	700	700	750	920	1000	1150

- a) Xác định phương trình hồi quy biểu diễn mối quan hệ giữa CPLT và GTXX. Nếu ý nghĩa các tham số trong phương trình  
b) Đánh giá trình độ chặt chẽ của mối liên hệ  
c) Dự đoán chi phí lưu thông nếu GTXX là 1.300 (nghìn USD)

25. Có tài liệu theo dõi về tuổi nghề và năng suất lao động tương ứng như sau:

Tuổi nghề (năm)	3	6	9	12	15	18	21	24	27	30	33	36
Năng suất lao động (sản phẩm/h)	12	23	35	44	51	55	58	60	57	52	47	38

Y/c: Lập phương trình hồi quy biểu diễn mối liên hệ giữa tuổi nghề và năng suất lao động; Đánh giá trình độ chặt chẽ của mối liên hệ

26. Có tài liệu theo dõi sản lượng và giá thành sản xuất của các doanh nghiệp như sau:

Sản lượng (nghìn sp)	10	20	30	40	50	60	70	80
Giá thành (nghìn VND/sp)	56	47	38	36	33	31	29	27

Y/c: Lập phương trình hồi quy biểu diễn mối liên hệ giữa sản lượng và giá thành; Đánh giá trình độ chặt chẽ của mối liên hệ

27. Có tài liệu theo dõi về chi phí nguyên vật liệu/sp, tiền lương công nhân và giá thành sp tại các doanh nghiệp cùng kinh doanh một loại sp như sau:

Tiền lương công nhân (triệu/lý)	1	1.2	1.25	1.27	1.30	1.32	1.35
Chi phí nguyên vật liệu (nghìn VND/sp)	5	5.3	5.5	6	6.7	6.9	7
Giá thành sản xuất (nghìn VND/sp)	6.5	6.9	7.2	7.8	8.3	8.9	9.2

Y/c: Lập phương trình hồi quy đa biến biểu diễn mối liên hệ giữa tiền lương công nhân, chi phí nguyên vật liệu/sp và giá thành; Đánh giá trình độ chặt chẽ của mối liên hệ

28. Có tài liệu về một DN như sau:

Năm	93	94	95	96	97	98	99	00
Quy mô TSCĐ (10 tỷ VND)	0.80	0.87	0.95	1.02	1.11	1.21	1.30	1.40
Z (nghìn VND/sp)	4.97	4.41	3.61	3.23	3.10	3.05	3.03	3.01

- Lập phương trình hồi quy biểu diễn mối liên hệ thực tế giữa giá thành và quy mô TSCĐ. Đánh giá trình độ chặt chẽ của mối liên hệ
- DN dự định đầu tư một dây chuyền thiết bị công nghệ mới trị giá 20 tỷ VND trong năm 2001, hãy dự đoán giá thành năm 2001
- Mô hình hoá xu thế pt của quy mô TSCĐ theo thời gian

29. Có tài liệu theo dõi về độ tuổi và thu nhập của một nhóm công nhân như sau:

Tuổi (năm)	22	26	29	33	38	42	47	53	58	60
Thu nhập (10 nghìn VND)	70	80	100	120	160	180	185	190	180	175

Lập pt hồi quy biểu diễn mối liên hệ giữa tuổi đời và thu nhập của nhóm công nhân trên

30. Có tài liệu theo dõi tình hình sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp xuất nhập khẩu như sau:

Mặt hàng	Kỳ gốc			Kỳ nghiên cứu		
	Giá xuất khẩu (USD/sp)	Giá thành xuất khẩu (USD/sp)	Lượng xuất khẩu (sp)	Giá xuất khẩu (USD/sp)	Giá thành xuất khẩu (USD/sp)	Lượng xuất khẩu (sp)
A	250	235	20.000	230	220	25.000
B	500	485	6.000	520	500	5.000
C	425	375	9.000	420	360	10.000

- Tính  $I_p$ ,  $I_p$ ,  $I_q$
- Lập HTCS phân tích sự biến động của GTXK do ảnh hưởng của giá và lượng xuất khẩu
- Lập HTCS phân tích sự biến động của chi phí xuất khẩu do ảnh hưởng của giá thành và lượng xuất khẩu
- Lập HTCS phân tích sự biến động của lợi nhuận xuất khẩu do ảnh hưởng của lợi nhuận đơn vị và lượng xuất khẩu



31. Có số liệu về giá trị xuất khẩu của một doanh nghiệp qua các năm như sau:

Năm	1996	1997	1998	1999	2000
OTXK (nghìn USD)	1305				
Lượng tăng/giảm tuyệt đối liên hoàn (nghìn USD)		135			
Tốc độ phát triển liên hoàn (lần)			1,09375		
Tốc độ tăng/giảm liên hoàn (lần)					0,0695
Giá trị tuyệt đối của 1% tăng giảm (nghìn USD)					16,83

- Điền những số liệu còn thiếu vào ô trống trong bảng.
- Tính tốc độ phát triển bình quân qua các năm
- Dự đoán giá trị xuất khẩu năm 2001 và 2002 của doanh nghiệp.

32. Có tài liệu theo dõi về tình hình dự trữ của một công ty bách hoá như sau:

	Kết cấu D kỳ gốc (%)	Kết cấu D kỳ n/c (%)	$L_n$ (lần)
1. Giày da	5	1,5	8
2. May mặc	24	30,5	12
3. Đồ gia dụng	13	13,5	10
4. Xe đạp – máy	30	22,5	8
5. Văn phòng phẩm	14	13,0	4
6. Đồ điện	8	7,2	6
7. Hoa mỹ phẩm	4	0,8	6
8. Hàng nội thất	2	11,0	5

Kỳ n/c: mức lưu chuyển hàng hoá = 38,5 tỷ VND; tổng mức dự trữ hàng hoá = 5 tỷ

- Tính các chỉ tiêu tốc độ chu chuyển
- Phân tích sự biến động của số lưu chuyển bình quân các mặt hàng qua thời gian bằng HTCS

33. Có tài liệu về tình hình thực hiện kế hoạch lưu chuyển hàng hoá của một DN thương mại năm 2001 như sau:

Cửa hàng	Quý I		Quý II	
	Mức LC NVKH (triệu VND)	% hoàn thành kế hoạch	Mức LC thực tế (triệu VND)	% hoàn thành kế hoạch
A	180	102,5	201,4	106
B	170	98,5	155,2	97
C	200	95,6	194,4	108
D	150	104,2	153,6	96

Hãy phân tích tình hình thực hiện thành kế hoạch bình quân về LCHH của DN trên của quý I, II và 6 tháng đầu năm. Đánh giá nhịp độ thực hiện KH giữa các cửa hàng

34. Có tài liệu theo dõi về LCHH tại một địa phương năm 2000 như sau:

đơn vị tính: tỷ đồng

Người bán Người mua	DNCN nhà nước	HTX thủ CN	HTX nông nghiệp	DN tạm nhà nước	DN tạm tập thể	DN tạm tư nhân	DN phi thường trú
DNCN nhà nước	500		100	100			500
HTX thủ công	30	40	60	200	100	40	
HTX nông nghiệp	50			350	50	60	
DN tạm nhà nước	300	500	600				300
DN tạm tập thể	100	100	200				100
DN tạm tư nhân	80						
DN phi thường trú	200	560		500	300	100	
Dân cư	20	30	700	800	500	450	

Xác định tổng mức LC; mức LC bán buôn, mức LC quốc doanh, LC của người sản xuất

35. Có số liệu thống kê về tình hình kinh doanh của Tổng công ty X gồm 3 công ty trong năm 2000 như sau:

	Doanh thu (triệu VND)	Giá bán hàng hoá (VND/sp)	Giá thành (VND/sp)	Năng suất lao động bình quân (sp/người/năm)
Công ty A	15.000	12.000	9.500	10.000
Công ty B	22.500	12.000	9.300	12.500
Công ty C	32.400	12.000	9.000	12.000

Hãy xác định:

- Giá thành bình quân, kết cấu nhân công và năng suất lao động bình quân của tổng công ty X
- Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả SX-KD của tổng công ty X và các công ty thành viên trong năm 2000
- Cho nhận xét

**BÀI TẬP**  
**MÔN NGUYÊN LÝ THỐNG KÊ**  
**ÁP DỤNG CHO HỆ CHÍNH QUY**

Bài 1. Có tài liệu về tình hình xuất khẩu của một doanh nghiệp như sau:

Mặt hàng	Kỳ gốc (0)			Kỳ nghiên cứu (1)		
	P (\$/T)	Z (\$/T)	q (T)	P (\$/T)	Z (\$/T)	q (\$/T)
A	205.0	161.4	7000.0	206.7	164.6	6300.0
B	645.0	510.0	4000.0	725.0	475.0	5400.0

Cho biết thêm: Số lao động được "phân bổ" như sau: (đơn vị: người).

Mặt hàng	Kỳ gốc	Kỳ nghiên cứu
A	35	40
B	75	88
Doanh nghiệp	110	128

Yêu cầu:

- Xác định các chỉ tiêu bình quân.
- Xác định các chỉ số.
- Phân tích biến động giá trị xuất khẩu.
- Phân tích biến động của chi phí xuất khẩu.
- Phân tích biến động của lợi nhuận xuất khẩu.
- Xác định các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả xuất khẩu.

Bài 2. Có tài liệu về tình hình kinh doanh của một doanh nghiệp (trong đó có nhiều thông tin bị thiếu) như sau:

Năm	2002	2003	2004	2005	2006
Biên độ lợi nhuận (tr đồng)	1700				
$S_1$ (tr đồng)		210			
$t_1$ (%)			116.3		
$a_1$ (%)					6.17
$g_1$ (tr đồng)					

Yêu cầu:

- Hoàn thiện bảng trên.
- Dự đoán (dự báo) lợi nhuận của doanh nghiệp trong các năm 2007, 2008 theo phương pháp:
  - Dựa vào lượng tăng giảm tuyệt đối bình quân.
  - Dựa vào tốc độ phát triển bình quân.
  - Ngoại suy hàm xu thế.

Bài 3. Xác định tiền lương bình quân:

Mức lương (nghìn đồng)	Số công nhân (người)
Nhỏ hơn 1500	35
1500 - 2700	53
2700 - 5100	15
Từ 5100 trở lên	5

Bài 4. Có số liệu về lợi nhuận xuất khẩu (nghìn USD) của một doanh nghiệp như sau. Tốc độ tăng bình quân của giá trị xuất khẩu bình quân giai đoạn 2001 - 2006 là:

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Giá trị	2000	2500	2750	2500	2600	2800	3000

- 25%
- 35%
- 32%
- Không xác định

Bài 5. Nếu năng suất bình quân 1 năm của lao động trong doanh nghiệp nhà nước là 22 triệu đ/người và doanh nghiệp ngoài nhà nước là 38 triệu đ/người thì năng suất bình quân 1 năm của lao động chung cả 2 loại hình là:

- 26 triệu đ/người
- 28 triệu đ/người
- 30 triệu đ/người
- Chưa đủ số liệu để tính

Bài 6: Có tài liệu:

Mức lương (nghìn đồng)	Số công nhân (người)
Nhỏ hơn 1500	35
1500 - 2700	53
2700 - 5000	15
Từ 5000 trở lên	5

- Xác định độ lệch chuẩn về mức lương
- Xác định mức lương phổ biến nhất
- Xác định trung vị về lương:

Bài 7. Có tài liệu về đầu (y) giá (x) của một hãng như sau:

(Biết  $\sum x = 23,8$ ;  $\sum x^2 = 65,24$ ;  $\sum y = 3\ 970$ ;  $\sum y^2 = 1\ 633\ 900$ ;  $\sum xy = 8\ 749$ )

y	500	480	480	430	410	400	370	340	300	260
x	1,0	1,2	1,5	2,0	2,4	2,5	2,7	3,0	3,5	4,0

Yêu cầu:

- Xác định phương trình hồi quy tuyến tính biểu diễn mối liên hệ y và x.
- Xác định r

Bài 8: Khối lượng xuất khẩu mặt hàng x của một doanh nghiệp như sau:

Năm	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
q (T)	520	460	600	420	580	650	710

Tốc độ phát triển bình quân là:

- 105,3
- $\sqrt[5]{1,18503}$
- Không nên tính cho khoảng thời gian đó.
- Cả a, b, c đều sai

Bài 9: Do tính khó khăn của công việc, tiền lương ngày của công nhân trong một công ty tăng thêm 100%. Sau khi công việc kết thúc, mức tiền lương ngày của công nhân giảm 50%. Anh (chị) có kết luận gì:

- Sau khi công việc kết thúc, công nhân công ty được nhận mức lương ban đầu
- Số lương được nhận tốc công việc khó khăn ít hơn mức lương được nhận sau khi công việc kết thúc.
- Số lương được nhận tăng lên lúc công việc khó khăn ít hơn mức lương được nhận sau khi công việc kết thúc.
- Không điều nào trên đây là đúng.

Bài 10. Có số liệu về tốc độ phát triển liên hoàn về doanh thu của một cửa hàng từ năm 99 đến 2004 như sau:

Năm	99	2000	2001	2002	2003	2004
Tốc độ phát triển liên hoàn (%)	130	110	105	100	95	97

Tốc độ phát triển bình quân về doanh thu trong thời gian đó là:

- 105,6
- $\sqrt[5]{1,18503}$
- $\sqrt[5]{\frac{120}{105}}$
- Không nên tính cho khoảng thời gian đó.

Bài 11: Có số liệu về tốc độ phát triển liên hoàn về lợi nhuận của một doanh nghiệp như sau:

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tốc độ phát triển liên hoàn (%)	94	85	100	105	110	115

Tốc độ phát triển bình quân về doanh thu trong thời gian đó là

- a.  $\sqrt[3]{1,18503}$  c. Không nên tính cho khoảng thời gian đó.  
b.  $\sqrt[3]{1,18503}$  d. Không có đáp án nào đúng

Bài 13: Số công nhân của công ty vào ngày 1/11/2006 là 600 công nhân. Do yêu cầu công việc, ngày 1/12 công ty nhận thêm 30 người nữa. Tổng số công nhân trong 2 tháng của công ty là:

- a/ 510 người  
b/ 520 người  
c/ Không nên tính  
d/ Không có đáp án nào đúng

Bài 13. Một công ty được thành lập từ năm 2000. Đến năm 2003, có ba công ty khác sát nhập vào công ty. Tổng nguồn vốn của công ty trong thời gian 2000 – 2006 như sau: (đơn loại bỏ lạm phát)

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Vốn hưu động (triệu)	1500	1650	1630	5000	5400	6200	6700

Tổng nguồn vốn bình quân của công ty trong 7 năm là:

- a/ 1560 triệu đ  
b/ 5723 triệu đ  
c/ 4011 triệu đ  
d/ Không nên tính cho suốt khoảng thời gian đó.

Bài 14: Chi phí sản xuất kỳ nghiên cứu so với kỳ gốc tăng 24%, giá thành đơn vị sản phẩm giảm 7%, vậy khối lượng sản xuất tăng bao nhiêu?

Bài 15: Tốc độ phát triển bình quân bằng 120% và mức độ đầu tiên của một DSTG có 6 mức độ bằng 70 (nghìn USD).

Yêu cầu:

- Mức độ cuối cùng của dãy số:
  - mức độ cuối cùng bằng 275 (nghìn USD)
  - mức độ cuối cùng bằng 80,5255 (nghìn USD)
  - mức độ cuối cùng bằng 174,1824 (nghìn USD)
  - mức độ cuối cùng bằng 55 (nghìn USD)
- Dự đoán mức độ tiếp theo của dãy số

Bài 16. Có số liệu về giá trị xuất khẩu (nghìn USD) của một doanh nghiệp như sau:

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
GTK	210	250	275	290	270	280	310

Hãy xác định tham số  $a_0$  trong phương trình biểu diễn xu hướng phát triển của giá trị xuất khẩu theo thời gian bằng (Đặt biến t theo thứ tự từ 1 đến n)

Bài 17. Một chú ngựa chạy từ A đến B với tốc độ bình quân 40km/h và quay trở về (từ B đến A) cũng với con đường đó với tốc độ bình quân 60 km/h. Vậy tốc độ bình quân của chú ngựa này đi ở cả 2 lượt là bao nhiêu?

Bài 18. Có số liệu về lợi nhuận xuất khẩu (tr. USD) của một doanh nghiệp như sau.

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
GTXK	200	250	275	250	260	280	300

Hãy xác định tham số  $a_0$  trong phương trình biểu diễn xu hướng phát triển của giá trị xuất khẩu theo thời gian bằng (Đặt biến  $t$  sao cho  $\sum t = 0$ )

Bài 19. Có tài liệu về tình hình xuất khẩu của một doanh nghiệp như sau:

Mặt hàng	Kỳ gốc(0)			Kỳ nghiên cứu (1)		
	P (\$/T)	Z(\$/T)	q (T)	P(\$/T)	Z(\$/T)	q(\$/T)
A	215.0	161.4	7000.0	206.7	164.6	6500
B	645.0	510.0	4000.0	725.0	475.0	5400

Cho biết thêm: Số lao động được "phân bổ" như sau: (đơn vị: người)

Mặt hàng	Kỳ gốc	Kỳ nghiên cứu
A	35	40
B	75	88
Doanh nghiệp	110	128

Yêu cầu: Hãy xác định

- Giá bình quân của mặt hàng A
- Chi phí bình quân của mặt hàng B.
- Giá trị bình quân của mặt hàng B
- íp của mặt hàng A
- Ip
- Iz
- Lượng tăng tuyệt đối của giá trị xuất khẩu mặt hàng A do biến động của lượng xuất.
- Lượng tăng tuyệt đối của giá trị xuất khẩu mặt hàng A do biến động của
- Lượng tăng tuyệt đối của chi phí xuất khẩu mặt hàng A do biến động của lượng xuất
- Lượng tăng tuyệt đối của lợi nhuận xuất khẩu mặt hàng A do biến động của lượng xuất
- Lượng tăng tuyệt đối của lợi nhuận xuất khẩu mặt hàng A do biến động của giá thành
- Lượng tăng tương đối của giá trị xuất khẩu mặt hàng A do biến động của lượng xuất.
- Lượng tăng tương đối của giá trị xuất khẩu mặt hàng A do biến động của giá
- Lượng tăng tương đối của chi phí xuất khẩu mặt hàng A do biến động của lượng xuất

15. Lượng tăng tương đối của lợi nhuận xuất khẩu mặt hàng A do biến động của lượng xuất
16. Lượng tăng tương đối đối của lợi nhuận xuất khẩu mặt hàng A do biến động của giá thành
17. Lượng tăng tương đối đối của lợi nhuận xuất khẩu của doanh nghiệp do biến động của giá thành
18. Lượng tăng tương đối đối của lợi nhuận xuất khẩu của doanh nghiệp do biến động của giá
19. Lượng tăng tương đối đối của lợi nhuận xuất khẩu của doanh nghiệp do biến động của lượng
20. Sức tạo ra giá trị xuất khẩu của chi phí mặt hàng A ở kỳ gốc
21. Sức tạo ra lợi nhuận xuất khẩu của lao động đối với mặt hàng A ở kỳ nghiên cứu
22. Sức tạo ra giá trị xuất khẩu của chi phí doanh nghiệp ở kỳ nghiên cứu
23. Sức tạo ra lợi nhuận xuất khẩu của lao động doanh nghiệp ở kỳ nghiên cứu